

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG**



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH

NGÀNH : DƯỢC HỌC
TRÌNH ĐỘ : ĐẠI HỌC
MÃ SỐ : 52720401

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2017

Số: 515 /ĐHVLT-TTr

TỜ TRÌNH
ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Dược học

Mã ngành: 52 72 05 01

Trình độ đào tạo: Đại học

Kính gửi: **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Tóm tắt quá trình xây dựng đề án:

Nguồn nhân lực y tế ngày càng trở thành yếu tố thiết yếu trong hệ thống cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe như khám chữa bệnh, phòng bệnh, phục hồi chức năng, sản xuất và phân phối thuốc, đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý các dịch vụ y tế và xây dựng chính sách. Nguồn nhân lực y tế bao gồm đội ngũ bác sỹ, dược sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, hộ lý và một số người có ngành nghề khác làm việc trong hệ thống dịch vụ nêu trên. Nền kinh tế xã hội càng phát triển thì nhu cầu về nguồn nhân lực y tế càng tăng cả về số lượng cũng như chất lượng.

Ngành Dược là một trong những ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu thế giới nhờ tiềm năng to lớn của nó trong lĩnh vực thiết yếu của đời sống là chăm sóc sức khỏe.

Theo một báo cáo của Đại học Dược Hà Nội, vào năm 2020, nếu dân số nước ta là khoảng 100 triệu người, tỷ lệ Dược sỹ dự kiến là 3 Dược sỹ/10.000 dân (bằng một nửa Philippines năm 2002) thì số lượng sinh viên cần tuyển trong giai đoạn 2009 - 2020 sẽ khoảng 22.000 người. Cũng theo báo cáo này, người ta thấy trình độ nhân viên ngành dược thấp và ít kinh nghiệm. Các Dược sỹ có bằng sau đại học và trình độ tiếng Anh tốt



rất hiếm. Đây hạn chế lớn trong việc cán bộ ngành Dược tiếp cận công nghệ tiên tiến từ các nước phát triển. Qua đó có thể thấy nhân lực ngành Dược tại Việt Nam hiện nay và tương lai 5-10 năm nữa rất thiếu và phân bố không đồng đều.

Nghiên cứu nhu cầu của xã hội về nhu cầu về nhân lực ngành Dược cho thấy nguồn nhân lực y tế nói chung và nguồn nhân lực dược sĩ nói riêng ở nước ta đang trong tình trạng thiếu về số lượng và yếu về chất lượng (trình độ được đào tạo).

Việc mở chương trình đào tạo Dược sĩ tại Đại học Văn Lang phù hợp với chiến lược phát triển, năng lực của cơ sở và đáp ứng tích cực cho nhu cầu nhân lực ngành Dược ở Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực Tây Nguyên và miền Đông Nam bộ và cả nước nói chung. Từ nhận định trên, trường Đại học Văn Lang đã thành lập Khoa Y Dược để đào tạo dược học trình độ đại học nhằm cung cấp đội ngũ dược sĩ đáp ứng nhu cầu hiện tại cũng như đón đầu trong tương lai cho xã hội trong nước và quốc tế.

Định hướng của việc mở ngành Dược ở trường ĐHVLT

Chương trình đào tạo ngành Dược của Đại học Văn Lang chủ yếu dựa trên chương trình khung của Bộ ban hành theo Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhu cầu xã hội trong việc khám chữa bệnh, để đào tạo đội ngũ Dược sĩ có chất lượng cao.

Chương trình đào tạo ngành Dược nhằm đào tạo các Dược sĩ có khả năng làm việc chuyên sâu trong 02 lĩnh vực : ***Quản lý - Cung ứng thuốc*** và ***Dược lý – Dược lâm sàng*** dựa trên các cơ sở quan trọng là:

- Chiến lược phát triển đào tạo của Đại Học Văn Lang
- Đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực y tế phục vụ xã hội và phát triển ngành dược thành phố Hồ Chí Minh và khu vực;
- Tạo điều kiện để sinh viên có thể chuyển tiếp lên các bậc học cao hơn ở các trường ĐH trong và ngoài nước;
- Phù hợp với xu thế đào tạo tại các nước tiên tiến, tiến tới khai thác tiềm năng hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế.

Cơ sở pháp lý của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo Dược sĩ đại học hệ chính quy của Đại học Văn Lang được xây dựng trên cơ sở pháp lý của các văn bản sau đây:

- Luật giáo dục 2005 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;
- Quyết định số 70/2014/QDD-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học.
- Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng;
- Các qui chế sửa đổi, bổ sung qui chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ số 43 trước đây như Qui chế 57/2012/BGDĐT; VB hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Căn cứ vào Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình khung các ngành đào tạo đại học và cao đẳng thuộc nhóm ngành Khoa học sức khỏe;
- Công văn số 8607/BGDĐT – GDĐT ngày 14/12/2012 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc hướng dẫn xác nhận các điều kiện mở ngành/chuyên ngành trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Trong quá trình hoạt động biên soạn, Ban biên soạn đã tham khảo: Chương trình khung đào tạo ngành Dược theo thông tư Thông tư số 01/2012/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ; Chương trình khung của Khoa Dược Đại Học Quốc Gia TP. HCM và nhiều chương trình đào tạo Dược sĩ của nhiều Trường Đại học trong nước và nước ngoài; các khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới và Hội giáo dục Y học quốc tế và khu vực về việc chuẩn bị nhân lực y học cho thế kỷ XXI.

Ban biên soạn cũng đã tham khảo ý kiến của các giáo sư, các giảng viên có kinh nghiệm, các cán bộ quản lý của nhiều Trường Đại học, Viện nghiên cứu trong nước. Dự án chương trình đã được góp ý, thẩm định và thông qua Hội đồng Khoa Học Kỹ Thuật trường Đại Học Văn Lang và Hội đồng Thẩm định chuyên môn .

2. Về điều kiện mở ngành đào tạo:

- Tính đến tháng 8 năm 2017, trường có 661 cán bộ, giảng viên, nhân viên trong đó có 517 giảng viên với thành phần như sau: GS 4, PGS 32, TS 69, ThS 301, ĐH 112 (1BS Chuyên khoa II, 1 DS chuyên khoa I và 2 DS Chuyên khoa II). Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường đảm bảo trên 70% khối lượng chương trình đào tạo của Trường, trong đó, có đủ tối thiểu 10 giảng viên cơ hữu chuyên ngành/ngành gần với **02 PGS TS, 03 tiến sĩ, 05 thạc sĩ**, đủ điều kiện đăng ký mở ngành.

- Về cơ sở vật chất:

+Nhà trường có 14 phòng học với diện tích 125m² đáp ứng yêu cầu học các học phần lý thuyết, các phòng học đều được trang bị máy tính nối mạng Internet không dây;

+12 giảng đường lớn 200m²; phòng học máy tính với 120 máy được nối mạng internet; 02 phòng Lab học ngoại ngữ mỗi phòng chứa 60 cabin; 02 phòng hội thảo với diện tích 200m²;

+ Thư Viện có diện tích phòng đọc: 268 m² với 230 chỗ ngồi cùng 20 máy tính dung để phục vụ tra cứu , tìm kiếm thông tin. Thư viện được quản lý bởi phần mềm **VL_Library** và hoạt động của thư viện điện tử <http://thuvienso.vanlanguni.edu.vn>, Hiện đã có **58 đầu sách**, giáo trình phục vụ cho ngành Dược học, thư viện đã có kế hoạch tiếp tục bổ sung các đầu sách cho kịp với tiến độ của chương trình kế hoạch đào tạo.

+Đặc biệt, mới xây dựng và đang tiếp tục hoàn thiện **14 phòng thí nghiệm và thực hành** phục vụ đào tạo các ngành **Sức khỏe**, trong đó có **10 phòng** phục vụ cho ngành **Dược học**.

+Nhà trường đã ký Hợp đồng nguyên tắc với 2 bệnh viện lớn ở TP.Hồ Chí Minh là Bệnh viện Thống Nhất và Bệnh viện Quân y 175 và tiếp tục ký với một số công ty sản xuất và kinh doanh Dược để làm cơ sở thực hành và thực tập cho sinh viên.

3. Kết luận và đề nghị:

Sau khi nghiên cứu nhu cầu của xã hội trong và ngoài nước, xét năng lực của đội ngũ giảng viên cũng như cơ sở vật chất của trường, Trường Đại học Văn Lang kính đề

ngộ Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép được đào tạo ngành dược học - trình độ đại học nhằm:

- Đáp ứng nguồn nhân lực cho nhu cầu xã hội trong nước và cho xuất khẩu;
- Đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của người học;
- Tạo thêm cơ hội lựa chọn ngành nghề và việc làm cho thanh niên;
- Khai thác năng lực của đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và các điều kiện khác của Nhà trường.

Từ các căn cứ khoa học cũng như thực trạng đào tạo và nhu cầu nhân lực ngành Dược; với sự chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, kỹ thuật viên và cơ sở vật chất, Trường Đại học Văn Lang kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giao nhiệm vụ đào tạo ngành Dược học trình độ đại học - mã ngành 52720401 cho Nhà trường kể từ năm 2018.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2017

Nơi nhận:

Như kính gửi;
HĐQT (để báo cáo);
Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

Số: 545 /ĐHVLT-TTr

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2017

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: DƯỢC HỌC; Mã số: 52 72 04 01

Trình độ đào tạo: Đại học

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

I. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.

1. Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo

Trường Đại học Văn Lang được thành lập theo Quyết định số 71/TTg ngày 27/1/1995 của Thủ tướng chính phủ, là trường đại học ngoài công lập đầu tiên của khu vực phía Nam. Ngày 14/10/2015 Thủ tướng chính phủ đã ký Quyết định 1755/QĐ-TTg chuyển đổi loại hình của Trường từ dân lập sang tư thực. Tên gọi chính thức của Trường hiện nay là Trường Đại học Văn Lang.

Hiện nay, Trường Đại học Văn Lang có 3 cơ sở đào tạo và 1 ký túc xá. Cơ sở chính tại số 45 Nguyễn Khắc Nhu, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Cơ sở 2 tại 233A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh. Cơ sở 3 của Trường tại Phường 5, Quận Gò Vấp Tp. Hồ Chí Minh (có diện tích 5,8 ha) và đang trong giai đoạn xây dựng hướng đến một không gian giảng dạy, học tập hiện đại. Ký túc xá của Trường tại 61A, 61B Phan Huy Ích, Phường 11, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh. Các cơ sở trên đều thuộc sở hữu của Trường đại học Văn Lang, để phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Từ tháng 10/2015 sau khi hoàn thành chuyển đổi từ loại hình dân lập sang tư thục, Trường Đại học Văn Lang đã triển khai mạnh mẽ tái cấu trúc về tổ chức, nhân sự; hiện nay, mọi hoạt động của trường theo loại hình tư thục đã đi vào ổn định.

Trường đang tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất hiện đại tại cơ sở 3 đầu tư các trang thiết bị, tài liệu giảng dạy, học tập hiện đại, đáp ứng các yêu cầu học tập, nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Trường Đại học Văn Lang đào tạo bậc Đại học và Cao học, hệ chính quy tập trung. Trường hiện có 13.144 sinh viên đang theo học tại 14 khoa; 75 học viên cao học. Văn Lang là một trường đại học đa ngành, với 23 ngành đào tạo trình độ Đại học của trường được tổ chức thành 5 nhóm ngành, phát triển cân đối, gồm: Kỹ thuật - Công nghệ, Kinh tế, Mỹ thuật ứng dụng và Xã hội - Nhân văn. Bảy (07) ngành đào tạo bậc Cao học của Trường gồm Kỹ thuật Môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản trị Kinh doanh, Kinh doanh Thương mại, tài chính ngân hàng, kiến trúc và Công nghệ Sinh học. Nhà trường duy trì hợp tác với các Trường đại học trên thế giới như Trường Đại học Carnegie Mellon, Mỹ (CMU) (chương trình đào tạo Kỹ thuật phần mềm và Hệ thống thông tin trong quản lý); Trường Đại học Perpignan, Pháp (chương trình đào tạo 2 văn bằng ngành Du lịch); Trường Đại học Wageningen, Hà Lan (đào tạo tiến sĩ cho giảng viên Khoa CN&QL Môi trường thông qua hợp tác nghiên cứu); Trường Đại học Quế Lâm, Trung Quốc, Trường Đại học Han Dong, Hàn Quốc với Khoa Mỹ thuật Công nghiệp; Tổ chức ACCA với Khoa Kế toán Kiểm toán. Đội ngũ cán bộ - giảng viên cơ hữu ngày một lớn mạnh, cùng với đội ngũ giảng viên thỉnh giảng uy tín, đảm bảo chất lượng hoạt động điều hành và đào tạo của Nhà trường.

2. Sự cần thiết về việc mở ngành

Sự phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo

Trường Đại học Văn Lang nhận sứ mệnh là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và đóng góp tích cực vào sự thay đổi lối sống, cách suy nghĩ và làm việc của con người thông qua giáo dục, nghiên cứu phục vụ cộng đồng. Với tầm nhìn đến năm 2025, phấn đấu trở thành trường đại học có vị thế cao

trong hệ thống các trường đại học theo định hướng ứng dụng của Việt Nam; ngang tầm với các trường đại học trong khu vực về môi trường học tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, Đại học Văn Lang đặt mục tiêu chiến lược là xây dựng và phát triển để trở thành trường đại học đa ngành, đa bậc học, đảm bảo chất lượng đào tạo; là địa chỉ đáng tin cậy đối với người học; là đối tác tin cậy của các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước về hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Trường Đại học Văn Lang xác định việc đào tạo đội ngũ nhân lực ngành Dược học đáp ứng nhu cầu xã hội là nhiệm vụ cần thiết của trường. Trường Đại học Văn Lang đã định hướng xây dựng chương trình đào tạo Dược sĩ theo nền tảng chương trình khung của Bộ Y tế, với tiêu chí: Các Dược sĩ sau khi tốt nghiệp ra trường đạt chuẩn đầu ra với kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc dễ dàng tiếp cận với các môi trường làm việc và nghiên cứu trong nước và nước ngoài, góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực y tế phục vụ xã hội và phát triển ngành dược

Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia.

Hiện nay, trên cả nước và ở thành phố Hồ Chí Minh đã có nhiều trường mở các khoa Dược. Tuy nhiên, đội ngũ Dược sĩ hiện nay vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu của ngành và xã hội.

Theo báo cáo của Bộ y tế (năm 2011) cả nước hiện có 15.150 Dược sĩ có trình độ đại học và sau đại học, đạt tỷ lệ 1,76 Dược sĩ đại học/mười nghìn dân. Tuy nhiên, nhân lực Dược phân bố không đồng đều giữa các vùng, miền, tỉnh, thành phố; giữa cơ quan quản lý nhà nước và các cơ sở sản xuất kinh doanh. Riêng Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đã có 7.328 Dược sĩ có trình độ đại học, chiếm 48,37% tổng số Dược sĩ của cả nước, trong khi đó, mười tỉnh có ít nhất chỉ có tổng cộng 431 Dược sĩ có trình độ đại học, chiếm tỷ lệ 2,84%. Số Dược sĩ làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước chỉ có 2.628 người, còn số Dược sĩ làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh chiếm tới 12.522 người. Do thiếu

cán bộ, 12 sở y tế chưa có Dược sĩ có trình độ đại học làm thanh tra dược; chỉ có 693 Dược sĩ có trình độ đại học làm việc tại bệnh viện đa khoa tuyến huyện.

Ngày 10/1/2014 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 68/QĐ-TTg, phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến 2020 và tầm nhìn đến 2030. Mục tiêu chung được xác định là nhằm *cung ứng đầy đủ, kịp thời, có chất lượng, giá hợp lý các loại thuốc theo cơ cấu bệnh tật tương ứng với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm sử dụng thuốc an toàn, hợp lý. Chú trọng cung ứng thuốc cho đối tượng thuộc diện chính sách xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo, vùng sâu, vùng xa.* Trong 6 mục tiêu cụ thể đến năm 2020, có hai mục tiêu xác định đến năm 2020: (1) 50% bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương có bộ phận dược lâm sàng, 50% bệnh viện tuyến huyện, bệnh viện tư nhân có hoạt động dược lâm sàng và (2) đạt tỷ lệ 2,5 dược sĩ/1 vạn dân, trong đó dược sĩ lâm sàng chiếm 30%.

Ngày 16/04/2014, Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1865/QĐ-UBND về phê duyệt đề án Quy hoạch phát triển Ngành Y tế Tp. Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025. Với quy hoạch được phê duyệt, Ngành y tế sẽ triển khai phát triển hoạt động ngành trên từng lĩnh vực theo từng giai đoạn 2013-2015, giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2025. Theo đó, nhu cầu phát triển nguồn nhân lực về y tế ở giai đoạn 1 phải đạt 14.961 bác sĩ, 7.181 dược sĩ, 24.938 điều dưỡng và ở giai đoạn 2 đạt 21.984 bác sĩ, 8.244 dược sĩ, 32.976 điều dưỡng. Phấn đấu đến năm 2020, Thành phố có đủ nguồn nhân lực cung ứng cho các cơ sở y tế trên địa bàn, có các cơ sở đào tạo chuyên ngành từ trung cấp đến sau đại học. Đến năm 2025, các cơ sở đào tạo đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia đào tạo nhân lực cho các nước có nhu cầu, nguồn nhân lực được đào tạo có tiêu chuẩn quốc tế.

Ngày 17/7/2015 Bộ Y tế đã ra Quyết định số 2992/QĐ-BYT phê duyệt “Kế hoạch phát triển nhân lực trong hệ thống khám bệnh, chữa bệnh giai đoạn 2015 – 2020” trong đó đề cập đến nhu cầu đào tạo nhân lực dược trình độ đại học cho khu vực và cả nước hiện nay và tương lai.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ; là đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước. Theo số liệu đến năm 2015 của Tổng cục Thống kê, Tp. Hồ Chí Minh có tổng diện tích 2.095,5 km², dân số 8.136,3 nghìn. Mật độ dân số ở thành phố này là 3.888 người/km², cao nhất trong cả nước. Là nơi tập trung đông dân cư, nắm giữ vùng trọng điểm phát triển kinh tế của miền Đông Nam Bộ và lại rất gần Tây Nguyên, Tp. HCM trở thành trọng điểm về nhu cầu nhân lực y tế nói chung và ngành Dược nói riêng.

Là trung tâm khoa học công nghệ lớn của cả nước, trung tâm giáo dục đào tạo của cả Nam Bộ nói riêng và các tỉnh phía Nam nói chung, TP Hồ Chí Minh là nơi tập trung lực lượng cán bộ khoa học, giảng viên đại học có kinh nghiệm và cả các nhà chuyên môn đầu ngành trong ngành Dược học, các doanh nghiệp Dược, các cơ sở hành nghề Dược. Đây là những điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức triển khai chương trình đào tạo Dược sĩ đại học. Đón trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Văn Lang có thêm thuận lợi trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành Sức khỏe nói chung và ngành Dược học nói riêng.

Việc mở chương trình đào tạo Dược sĩ tại Đại học Văn Lang phù hợp với chiến lược phát triển, năng lực của cơ sở và đáp ứng tích cực cho nhu cầu nhân lực ngành Dược ở Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực Tây Nguyên và miền Đông Nam bộ và cả nước nói chung.

II. TÓM TẮT ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH DƯỢC HỌC

1. - Năng lực của cơ sở đào tạo

1.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu ngành đề nghị mở ngành đào tạo:

Trường có đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm bảo về số lượng và chất lượng để có thể đảm nhận được khối lượng giảng dạy cho ngành Dược. Tính đến tháng 8 năm 2017, trường có 661 cán bộ, giảng viên, nhân viên trong đó có 517 giảng viên với thành phần như sau: GS 4, PGS 32, TS 69, ThS 301, ĐH 112 (1BS Chuyên khoa II, 1 DS chuyên khoa I và 2 DS Chuyên khoa II).

Số giảng viên cơ hữu của Trường tham gia giảng dạy ngành Dược học là 47 giảng viên, bao gồm: **1GS.TS, 8 PGS.TS, 9TS, 27 ThS.**

Trong số **10** giảng viên cơ hữu chuyên ngành Điều dưỡng/ngành gàn (Y học và Y học cộng đồng) có **02 Phó Giáo sư- Tiến sĩ, 03 Tiến sĩ, 05 Thạc sĩ** - đủ điều kiện theo quy định đăng ký mở ngành.

Giảng viên cơ hữu của Đại học Văn Lang đảm nhiệm công tác giảng dạy chính trong chương trình đào tạo ngành Dược học. Tổng lượng kiến thức trong chương trình do các giảng viên cơ hữu đảm trách gồm **157 tín chỉ** trong **tổng số 180 tín chỉ** thuộc chương trình đào tạo Dược sĩ Đại học 5 năm, đạt tỷ lệ : **87,22%**.

Bảng 1. Danh sách GVCH và tình hình giảng dạy kiến giảng cho ngành Dược

ST T	Họ và tên, năm sinh, Chức vụ hiện tại	Chức danh KH, năm phong	Học vị, Nước, Năm tốt nghiệp	Ngành, Chuyên ngành	Học phần /môn học dự kiến đảm nhiệm	Số tín chỉ	GV ĐHV (dạy từ năm)
Giảng viên cơ hữu ngành Dược							
1	Phan Thị Hòa, 1955		TS, VN, 2005	Dược học	CN sản xuất Dược Phẩm	2	2017
2	Vũ Ngọc Kim, 1944		TS, VN, 1997	Dược liệu học	Dược liệu 1,2	6	2017
3	Nguyễn Văn Tập, 1949	PGS	TS	Dược liệu/ H thực vật	Đa dạng tài nguyên Thuốc Tổ chức và quản lý Dược	2	2017
4	Triệu Nguyên Trung, 1952, (2)	PGS.	TS.	Y Dược/ Điều trị Sốt rét	Dược lý 3 Dược bệnh viện	2 2	2017
5	Lê Thị Tuyết Phương, 1981,		ThS, VN, 2010	Dược học/ Dược lâm sàng	Dược lâm sàng 1, 2	6	2017

6	Vũ Quang Thuật, 1958 (2)		ThS, VN, 2000	Dược học, / Kiểm nghiệm – Độc chất hóa pháp	Độc chất học	2	2017
					Bảo quản Thuốc và DCYT	2	
7	Huyền Thị Thành, 1957(2)		ThS, VN 2000	Dược học /Kiểm nghiệm – Độc chất hóa pháp	Kiểm nghiệm Thuốc	4	2017
					GPs	2	
8	Trần Thế Vinh, 1987		TS, HQ, 2017	Dược học Dược lý	Dược lý 1,2	6	2017
9	Nguyễn T. Trà My 1982		ThS.	Sinh lý Thực vật	Thực vật Dược	4	ĐHVL
10	Trần Hoàng Lan 1985		ThS.	Hóa	Hóa phân tích 1,2	7	ĐHVL

Giảng viên cơ hữu của ĐHVLT tham gia giảng dạy ngành Dược

11	Nguyễn Văn Thọ, 1948,	PGS, 2010	TS, VN, 2005	Y học	Tâm lý và Đạo đức Y Dược	2	2017
12	Vũ Đình Hùng, 1949,	PGS, 2002	TS, VN, 1990	Y học,	Sử dụng thuốc an toàn và hợp lý	2	2017
13	Đặng Hoàng Hải, 1952		TS, VN, 2009	Y học cộng đồng	Dược xã hội học	2	2017
14	Nguyễn Thanh Hiền, 1989,		ThS, VN, 2016	Y học, Ngoại khoa	Truyền thông và sức khỏe	2	2017
15	Trần Trọng Hải, 1948	PGS, 2006	TS, VN, 1996	Y học, PHCN, Nhi	Dược dịch tễ học	2	2017
16	Võ Doãn Trung 1985		ThS	Sinh học/ ký sinh	Ký sinh trùng	3	2017
17	Nguyễn Văn Hồng, 1948	PGS, 2006	TS, VN, 2002	Bệnh học, CKI Y học cổ truyền	Dược học cổ truyền	3	2017
18	Lê Văn Hiệp, 1948	GS, 2009	TS, VN, 1991	Vi sinh Y học	Tổ chức Y tế và Chương trình Quốc gia	2	2017
19	Văn Thị Hạnh, 1954		TS, VN, 2002	Sinh học, Hóa sinh	Hóa sinh 1,2	3,3	2017
20	Phan Thị Tuyết, 1954,		TS, VN, 1996	Sinh học	Sinh học và di truyền	3	2017
21	Phạm Anh Bình, 1946		TS, VN, 1995	Huyết học - Truyền máu	Dược động học	3	2017
22	Nguyễn Thị Hoàng Phương,		ThS, VN	Hóa sinh	Hóa lý dược	3	2017

23	Ng Huỳnh Mai Hạnh		ThS.	Hóa hữu cơ	Hóa hữu cơ 1,2	5	2017
24	Lê Thị Thanh Hà, 1959		ThS,	Y học, Y tế cộng đồng	Sinh lý bệnh học và miễn dịch	2	2017
25	Trần Thị Quyên, 1982		ThS	Sinh học Visinh học	Vi Sinh học	3	ĐHVL
26	Nguyễn Thị Xuyên	PGS	TS	Sinh học	Giải phẫu Sinh lý	4	ĐHVL
27	Trần Minh Tâm	PGS	TS	TPCN	Thực Phẩm chức năng	2	2017
28	Trần Hoàng Anh, 1983		ThS, Úc, Việt, 2014	Giảng dạy tiếng Anh	Anh văn 1	3	2008
29	Trần Thị Thu Hà, 1986 (2)		ThS, Úc Việt, 2011	Ngôn ngữ ứng dụng	Anh văn 2, Anh văn 3	3 3	2009
30	Nguyễn Thị Yến Nhưng, 1986		ThS, Úc, 2011	Ngôn ngữ ứng dụng	Anh văn 4	3	2008
31	Lê Thu Hằng, 1976		ThS, VN, 2004	Triết học	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mac- Lenin1,2	5	2007
32	Huỳnh Thị Phương Thúy, 1987		ThS, VN, 2013	Triết học	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	2009
33	Nguyễn Thị Quỳnh, 1983		ThS, VN, 2013	Lý luận và PPDH môn GDCT	Tư Tưởng Hồ Chí Minh	2	2008
34	Nguyễn Thu Nguyệt Minh, 1978 (2)		ThS, VN, 2015	Công nghệ thông tin	Tin học đại cương, Tin học ứng dụng	2 2	2009
35	Nguyễn Hữu Bình, 19759(2)		ThS, VN, 2004	Luật học	Nhà nước và Pháp luật Pháp chế Dược	2 2	1998
36	Nguyễn Lan Hương, 1972		ThS, VN, 2005	Quản trị kinh doanh	Kinh tế Dược	3	2005
37	Lê Thị Kim Oanh, 1974		TS, Hà Lan, 2012	Kỹ thuật môi trường	Môi trường và sức khỏe	2	2002
38	Trần Thu Hà, 1985		ThS	XHH	Kỹ năng giao tiếp	2	ĐHVL
39	Lê Thị Hồng Thuy, 1986		ThS, VN, 2012	Lý thuyết xác suất và thống kê Toán	Xác suất thống kê	3	ĐHVL
30	Nguyễn Thị Thu Quyên, 1981		ThS		Vật lý đại cương	4	ĐHVL
41	Lê Thị Xuân Hương		ThS	Hóa	Hóa đại cương và Vô Cơ	4	ĐHVL

42	Trương Thị Ngân,		ThS	Kinh tế cơ bản	Kinh tế doanh nghiệp Dược	3	ĐHVL
43	Lưu Thị Kim Tuyến 1989		ThS	PR	Marketing Dược	3	ĐHVL
Giảng viên thỉnh giảng							
1	Nguyễn Thiện Tri, 1957		ThS.DS	Dược học Bảo chế	Bào chế và Sinh dược học 1,2	6	<i>BV An Giang</i>
2	Hoàng Thái Phương Các, 1971		ThS.DS	Dược học Kiểm nghiệm	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc Cảnh giác Dược	2 2	<i>Viện Kiểm nghiệm</i>
3	Phạm Thị Hồng Nhung, 1963		ThS.DS	Dược học Kiểm nghiệm	Mỹ Phẩm	2	<i>Viện Kiểm nghiệm</i>
4	Nguyễn Thị Thu Hà, 1960, GV chính		ThS.DS	Dược học Hóa Dược	Hóa Dược	6	<i>ĐH YD</i>
5	Nguyễn Anh Tuấn 1952, GV chính		ThS DS	Hóa hữu cơ Dược	Hóa hữu cơ	5	<i>ĐH YD</i>

Bảng 2. Danh sách các KTV phụ trách phòng thực hành

Số thứ tự	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PNT, thực hành	PTN, thực hành phục vụ môn học
1	Vương Lâm, 1987	ThS. Hệ thống thông tin, 2015	Phòng vi tính	Tin học căn bản; Anh văn
2	Lê Duy Thanh, 1985	Cử nhân Tin học, 2008	Phòng vi tính	Tin học căn bản; Anh văn
3	Lê Thị Hào, 1986	Cử nhân Tin học, 2008	Phòng vi tính	Tin học căn bản; Anh văn
4	Châu Đại Nhân, 1982	Cử nhân Tin học, 2006	Phòng vi tính	- Tin học căn bản; - Anh văn
5	Nguyễn Thị Kim Dung, 1959	ThS, Hóa sin XN kiểm định	Phòng hóa sinh - độc chất	Thực hành Hóa sinh; Thực hành Dược lý

6	<i>Nguyễn Tư Hiền</i> , 1947	CK II Dược học	Phòng Dược liệu – Dược cổ truyền	Thực hành Dược liệu; Thực hành Bào chế
7	<i>Trần Thị Minh</i> , 1980	ThS, 2005	Phòng Giải phẫu – Sinh lý	Thực hành Giải phẫu - Sinh lý
8	<i>Võ Doãn Trung</i> , 1987	ThS, 2015	Phòng Vi sinh - Ký sinh trùng	Thực hành Vi sinh – Ký sinh trùng.
9	<i>Nguyễn Thị Hạnh</i> , 1965	DSCKI	Phòng Hóa đại cương – Vô cơ	Thực hành Hóa đại cương – Vô cơ
10	<i>Trần Hòa Tú</i> , 1971	DSCKI	Phòng Vật lý – Hóa lý	Thực hành vật lý – Hóa lý
11	<i>Lê Thị Kim Chi</i> , 1962	CK II Y học hóa sinh	Phòng Dược lý – Dược lâm sàng	Thực hành Dược lý – Dược lâm sàng
12	<i>Vũ Quang Thuật</i> , 1958	ThS, 2000 Dược học, Kiểm nghiệm Thuốc	Phòng Hóa phân tích – Kiểm nghiệm	Thực hành Hóa phân tích, Kiểm nghiệm
13	<i>Nguyễn Thị Thanh</i> , 1982	Ths. Sinh học Hóa sinh	Phòng Sinh học – Thực vật dược	Thực hành Sinh học Thực vật học
14	<i>Trần Hoàng Lan</i> , 1985	ThS, Hóa hữu cơ	Phòng Hóa hữu cơ – Hóa dược	Thực hành Hóa hữu cơ – Hóa dược

1.2. Cơ sở vật chất phục vụ ngành đào tạo

Bảng 3. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số thứ tự	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Phòng học (dự kiến)
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học	
1	Phòng học/ giảng đường	86	9.038	Máy chiếu, máy tính, microfone	92, 36, 92	Các môn học lý thuyết và Anh văn	C107, C108, C109

2	Hội trường	4	1.191	Máy chiếu, Màn hình TV cỡ lớn, loa, microfone	5, 8, 5, 5	Các môn lý thuyết chung	C001
3	Máy tính	13	1.178	Bảng, máy tính, mic, máy chiếu	13, 550, 13, 13	Anh văn, Tin học đại cương	C207
4	Nhà thi đấu đa năng	5	11.315			GD thể chất	
5	Phòng thực hành Giải phẫu, sinh lý	1	52	Có danh mục trang thiết bị riêng		Giải phẫu Sinh lý học	
6	Phòng thực hành Vi sinh, Ký sinh trùng	1	52	Có danh mục trang thiết bị riêng		Vi sinh vật Ký sinh trùng	
7	Phòng thực hành Hóa đại cương vô cơ	1	52	Có danh mục trang thiết bị riêng		Hóa đại cương vô cơ	
8	Phòng thực hành Vật lý Hóa học	1	52	Có danh mục trang thiết bị riêng		Vật lý Hóa học	
9	Phòng thực hành Hóa sinh Độc chất	1	52	Có danh mục trang thiết bị riêng		Hóa sinh Độc chất học	
10	Phòng thực hành Dược lý Dược lâm sàng	1	52	Có danh mục trang thiết bị riêng		Dược lý Dược lâm sàng	
11	Phòng thực hành	1	52	Có danh mục		Hóa Phân	

	Hóa phân tích Kiểm nghiệm			trang thiết bị riêng		tích - Kiểm ng nghiệm	
12	Phòng thực hành Sinh học Thực vật dược Dược Liệu	1	52	Có danh mục trang thiết bị riêng		Sinh học Thực vật Dược liệu	
13	Phòng thực hành Hóa hữu cơ Hóa dược	1	52	Có danh mục trang thiết bị riêng		Hóa hữu cơ, Hóa Dược	
14	Phòng thực hành Bào chế - Dược cổ truyền	1	52	Có danh mục trang thiết bị riêng		Bào chế - Dược cổ truyền	

Danh mục trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm, thực hành của ngành Dược học, xin xem trong phụ lục 1, Phần Phụ lục (Biên bản kiểm tra thực tế)

1.3. Thư viện, giáo trình:

1.3.1. Thư viện:

- Tổng diện tích thư viện: 548 m²
- Số chỗ ngồi: 433
- Phần mềm quản lý thư viện: VL_Library
- Thư viện điện tử: <http://thuvienso.vanlanguni.edu.vn>
- Số sách số hóa Ebook: 657
- Số video: 40

1.3.2. Giáo trình:

Bảng 4. Danh mục sách dùng cho ngành Dược

STT	TÊN SÁCH	TÁC GIẢ	NHÀ XB	NĂM XB	SL	Sử dụng cho môn học
1	Bài giảng giải phẫu học	Đồng TG: TS. Nguyễn Văn Huy, TS. Lê Hữu Hưng, ThS. Vũ Bá Anh, PGS.TS. Hoàng Văn Cúc, ThS. Ngô Văn Đăng ...	Y học	2012	2	Giải phẫu
2	Bài giảng y học cổ truyền (Tập 1)	Đồng TG: GS. Trần Thuý, PGS. Phạm Duy Nhạc, PGS. Hoàng Bảo Châu.	Y học	2012	2	Dược cổ truyền
3	Bài giảng y học cổ truyền (Tập 2)	Đồng TG: GS. Trần Thuý, PGS. Phạm Duy Nhạc, PGS. Hoàng Bảo Châu.	Y học	2013	2	Dược cổ truyền
4	Khoa học dân số và y tế công cộng (sách song ngữ Việt - Anh y tế công cộng)	Trường Đại học Y Thái Bình 05 và Klaus Krickeberg	Y học	2014	2	Tham khảo
5	Lý sinh y học	Đồng TG: PGS.TSKH. NGU T. Phan Sỹ An, PGS. TS. NGUT. Phan Văn Thiện, GVC.CN. Nguyễn Quốc Trân...	Y học	2005	2	Lý sinh
6	Sinh lý bệnh miễn dịch	Đồng TG: GS.TS. Văn Đình Hoa, PGS.TS. Phan Thị Thu Anh, PGS.TS. Nguyễn Thị Vinh Hà	Y học	2006	2	Sinh lý bệnh
7	Sinh lý bệnh và miễn dịch (phần miễn dịch học)	Đồng TG: GS.TS. Văn Đình Hoa, GS. Nguyễn Ngọc Lanh, PGS.TS. Phan Thị Thu Anh, PGS.TS. Trần Thị Chính...	Y học	2011	2	Sinh lý bệnh

8	Thực tập sinh học	Đồng TG: GS.TS. Trịnh Văn Bảo (HĐ), TS. Phạm Thị Hoan, PGS.TS. Trần Thị Thanh Hương, Ths. Hoàng Thị Ngọc Lan, PGS.TS. Trần Đức Phần. Ths. Nguyễn Văn Rực, TS. Nguyễn Thị Trang	Y học	2005	2	Sinh học
9	Các xét nghiệm thường quy áp dụng trong thực hành lâm sàng	Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Đạt Anh, DSCKII. Nguyễn Thị Hương	Y học	2013	2	Dược lâm sàng
10	Tâm lý học y học	Đồng TG: PGS.Ts Nguyễn Văn Nhận(CB), PGS.TS. Nguyễn Sinh Phúc	Y học	2006	2	Tâm lý Y học
11	Bệnh học (ĐT dược sĩ đại học)	TS. Lê Thi Luyến (CB)	Y học	2017	2	Bệnh học cơ sở
12	Câu hỏi trắc nghiệm hoá hữu cơ	Chủ Biên: PGS.TS. Nguyễn Quang Đạt, PGS.TS. Đinh Thị Thanh Hải.	Y học	2012	2	
13	Chăm sóc dược (Dược sĩ và học viên sau ĐH)	Bộ Y Tế-biên soạn: PGS.TS. Hoàng Thị Kim Huyền	Y học	2015	2	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc
14	Chế biến dược liệu (BS. YHCT)	CB: PGS.TS.DS. Nguyễn Phương Dung	Y học	2011	2	Sản xuất thuốc
15	Dược động học những kiến thức cơ bản	PGS.TS. Hoàng Thị Kim Huyền	Y học	2016	2	Dược động học

16	Dược lâm sàng (DSDH)	Chủ biên: PGS.TS. Hoàng Thị Kim Huyền	Y học	2011	2	Dược lâm sàng
18	Dược liệu học (tập 2)	Phạm Thanh Kỳ	Y học	2011	2	Dược liệu
19	Dược lý học lâm sàng	Đồng TG: GS.TS. Đào Văn Phan, TS. Nguyễn Trọng Thông, PGS.TS. Nguyễn Trần Giáng Hương	Y học	2012	2	Dược lý học lâm sàng
20	Dược lý phân tử - từ phân tử đến lâm sàng	GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng	Y học	2011	2	Dược lý học phân tử
22	Dược lý học tập 2	PGS.TS. Mai Tất Tố, TS. Vũ Thị Trâm (CB)	Y học	2012	2	Dược lý
23	Hóa đại cương vô cơ (Tập 1)	Đồng TG: PGS.TSKH. Lê Thành Phước (CB), PGS.TS. Phan Tuý, CN. Nguyễn Nhật Thị	Y học	2012	2	Hóa đại cương vô cơ
24	Hóa dược Tập 1 (Đ20Z03)	Đồng TG: PGS.TS. Trần Đức Hậu (CB), DS. Nguyễn Đình Hiền, PGS.TS. Thái Duy Thìn, DS. Nguyễn Văn Thục	Y học	2014 2016	2	Hóa dược
25	Hoá dược Tập 2	Đồng TG: PGS.TS. Trần Đức Hậu (CB), DS. Nguyễn Đình Hiền, PGS.TS. Thái Duy Thìn, DS. Nguyễn Văn Thục	Y học	2014	2	Hóa dược

26	Hóa học cơ sở (Cử nhân)	PGS.TSKH. Phan An(CB)	Y học	2012	2	Hóa học cơ sở
27	Hóa học hữu cơ (Tập 1)	Đồng TG: GS.TS. Trần Mạnh Bình, PGS.TS. Nguyễn Quang Đạt(CB), TS. Ngô Mai Anh	Y học	2017	2	Hóa hữu cơ
28	Hóa học hữu cơ (Tập 2)	Đồng TG: GS.TS. Trần Mạnh Bình, PGS.TS. Nguyễn Quang Đạt(CB), TS. Ngô Mai Anh	Y học	2015	2	Hóa hữu cơ
29	Hóa lý dược (mã số Đ.20.Y12)	Chủ biên: PGS.TS. Đỗ Minh Quang	Y học	2011	2	Hóa lý dược
30	Hóa lý dược (ĐH Dược)	Trường Đại học dược Hà Nội - CB: PGS.TS. Phạm Ngọc Bùng	Y học	2014	2	Hóa lý dược
31	Hóa phân tích Tập 1 (Đ20Y14)	Đồng TG: PGS.TS Trần Từ An (CB), CN. Trần Tích	Y học	2016	2	Hóa phân tích
32	Hóa phân tích (Tập 2)	Đồng TG: PGS.TsTTrần Từ An(CB), TS.Thái Nguyễn Hùng Thu	Y học	2016	2	Hóa phân tích
33	Hóa sinh lâm sàng	Trường Đại học YHà Nội- GS.TS. Tạ Thành Ván (CB)	Y học	2013	2	Hóa sinh

34	Kỹ thuật bào chế- sinh dược học các dạng thuốc (Tập 2)	Đồng TG: PGS.TS Võ Xuân Minh, PGS.TS. Nguyễn Văn Long (CB), PGS.TS. Phạm Ngọc Bùng, TS. Phạm Thị Minh Huệ, TS. Vũ Văn Thảo	Y học	2016	2	Tham khảo
35	Kỹ thuật cơ bản và đảm bảo chất lượng trong xét nghiệm vi sinh y học	Hữu Dung(CB), PGS.TS Bùi Khắc Hậu, PGS.TS. Lê Hồng Hình, PGS.TS. Lê Văn Phục	Y học	2008	2	
36	Kỹ thuật hóa dược tập 1	Trường Đại học Dược Hà Nội - CB: PGS.TS. Nguyễn Đình Luyện	Y học	2017	2	Hóa dược
37	Kỹ thuật hóa dược tập 2	Trường Đại học Dược Hà Nội - CB: PGS.TS. Nguyễn Đình Luyện, Đồng TG: PGS.TS. Từ Minh	Y học	2017	2	Hóa dược
38	Kỹ thuật sản xuất dược phẩm T3 Tái bản thành Kỹ thuật sản xuất dược phẩm	Từ Minh Koóng (CB), TS. Nguyễn Thanh Hải, TS. Nguyễn Ngọc Chiến, Ths. Nguyễn Thị Thanh Duyên....	Y học	2009 2015	2	Công nghệ sản xuất dược phẩm
39	Liên quan cấu trúc và tác dụng sinh học (Đ.20. W)	Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Hải Nam	Y học	2011	2	Sinh học
40	Receptor màng tế bào & tác dụng của thuốc	GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng	Y học	2008	2	Kiểm nghiệm dược
41	Thực vật học	Trần Văn Ôn (CB), Ths. Hoàng Quỳnh Hoa	Y học	2007	2	Thực vật học

42	Thuốc đông y cách sử dụng và một số bài thuốc hiệu nghiệm (BSYHCT)	Chủ biên: GS. Trần Thuý, BSKKII. Lê thị Hồng Hoa	Y học	2012	2	Dược cổ truyền
43	Từ vựng kỹ thuật dược Pháp - Anh - Việt	CB: GS.TS. Võ Xuân Minh, DS. CKII. Vũ Chu	Y học	2009	2	Tham khảo
44	Vật lý - Lý sinh Y học(GT)	ĐồngTG: PGS.TsT Nguyễn Văn Thiện, PGS.TSKH Phan Sỹ An, TS. Phan Thị Lê Minh, Ths. Đoàn Thị Giáng Hương...	Y học	2014	2	Vật lý - Lý sinh
45	Vệ sinh môi trường dịch tễ (Tập 1)	Đồng TG: GS.TS.Đào Ngọc Phong(CB), BSKKII Nguyễn ái Châu, TS.Trần Văn Dân, DSKKII.Trần Giữu...	Y học	2009	2	Môi trường và sức khỏe,
46	Vệ sinh môi trường dịch tễ (Tập 2)	Đồng TG: GS.TS. Đào Ngọc Phong(CB), BSKKII Nguyễn ái Châu, TS. Trần Văn Dân, DSKKII. Trần Giữu...	Y học	2008	2	Môi trường và sức khỏe
47	Dược học và thuốc thiết yếu (TH)	ĐồngTG: TS. PGS. Đỗ Trung Phần, BS. Nguyễn Đăng Thụ(CB), GS.Hoàng Tích Huyền...	Y học	2011	2	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới
48	Cẩm nang thực hành tốt nhà thuốc GPP	Bộ Y tế	Y học	2010	2	Marketig dược Quản lý dược
49	Cây độc ở Việt Nam	Đồng TG: PGS.TSKH. Trần Công Khánh, DS. Phạm Hải	Y học	2004	2	Độc chất học

50	Dược thư quốc gia Việt Nam	Hội đồng Dược điểnVN	Y học	2012	2	Tham khảo
51	Hướng dẫn sử dụng kháng sinh	Đồng TG: GS. Hoàng Tích Huyền (CB), GS. Bùi Đại, GS. Vũ Đình Hải, GS. Lê đức Hình, GS. Nguyễn Hữu Hồng...	Y học	2014	2	Sử dụng thuốc trong điều trị
52	Hướng dẫn thực hành điều trị (Tập 1)	Bộ Y tế	Y học	2011	2	Sử dụng thuốc trong điều trị
53	Một số vấn đề cơ bản về công nghệ bào chế các dạng thuốc	TS. Hoàng Ngọc Hùng, DS. Vũ Chu Hùng	Y học	2010	2	Bào chế & sinh dược học
54	Những cây thuốc vị thuốc Việt Nam	Đỗ Tất Lợi	Y học	2015	2	Dược liệu
55	Phương pháp xác định độc tính của thuốc	PGS.TSKH. ĐỖ Trung Đàm	Y học	2014	2	Độc chất học
56	Phương thang y học cổ truyền	Đồng TG: DS. Tào Duy Cần, Ths. Hoàng Trọng Quang.	Y học	2009	2	Dược cổ truyền
57	Từ điển cây thuốc Việt Nam tập 2	GS. Võ Văn Chi	Y học	2012	2	Dược liệu
58	Hóa phân tích lý thuyết và thực hành	PGS. TSKH Lê Thành Phước, CN Trần Tích	Y học	2015	2	Hóa phân tích

1.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Trường Đại học Văn Lang xác định sứ mạng “đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học” phù hợp nhu cầu thị trường lao động và định hướng phát triển đất nước của Chính phủ. Vì vậy, Nhà trường chủ trương hoạt động nghiên cứu khoa học phải mang lại hiệu quả

thiết thực, đáp ứng nhiệm vụ của Nhà trường và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Những năm qua, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Đại học Văn Lang tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực khoa học công nghệ và kinh tế như: Công nghệ môi trường, Công nghệ sinh học, Kế toán kiểm toán, Quan hệ công chúng, Du lịch, Mỹ thuật công nghiệp,... Trong đó, một số đề tài thuộc cấp Thành phố và cấp quốc tế (Khoa Công nghệ & Quản lý môi trường).

Giai đoạn từ năm 2010 đến 2016, Trường Đại học Văn Lang có 22 đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên đã được nghiệm thu, trong đó có 03 đề tài hợp tác quốc tế, 19 đề tài cấp cơ sở; thực hiện chuyển giao công nghệ được 09 đề tài, trong đó 02 đề tài hợp tác quốc tế và 07 đề tài cấp cơ sở với tổng kinh phí ước tính 3,571 tỉ đồng (Bảng 2).

Bảng 5. Số lượng đề tài NCKH của giảng viên giai đoạn 2010 – 2016

Năm	Đơn vị chủ trì	Cấp đề tài	Số lượng
Năm 2010	Khoa Khoa học cơ bản	Cấp cơ sở	01
	Khoa CN&QL Môi trường	Cấp TP/Tỉnh	01
Năm 2011	Khoa CN&QL Môi trường	Cấp cơ sở	05
Năm 2012	Khoa Ngoại ngữ	Cấp cơ sở	01
	Khoa kế toán kiểm toán	Cấp cơ sở	01
	Khoa CN&QL Môi trường	Hợp tác quốc tế	01
Năm 2013	Khoa Ngoại ngữ	Cấp cơ sở	02
	Dự án CMU	Cấp cơ sở	01
	Khoa CN&QL Môi trường	Hợp tác quốc tế	01
Năm 2014	Trung tâm thông tin – Thư viện	Cấp cơ sở	01
	Khoa CN&QL Môi trường	Cấp TP/Tỉnh	01
		Cấp cơ sở	01

Năm	Đơn vị chủ trì	Cấp đề tài	Số lượng
Năm 2015	Trung tâm thông tin – Thư viện	Cấp cơ sở	01
	Khoa CN&QL Môi trường	Cấp cơ sở	01
Năm 2016	Khoa Ngoại ngữ	Cấp cơ sở	01
	Khoa CN&QL Môi trường	Cấp TP/Tỉnh	01
		Hợp tác quốc tế	01
Tổng cộng:			22
Trong đó: Đề tài NCKH cấp cơ sở 16, cấp TP/tỉnh 03, hợp tác quốc tế 03			

Về hoạt động công bố các công trình nghiên cứu, số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học là 50, trong đó số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học trong nước là 26 và trên các tạp chí khoa học quốc tế là 24 (Bảng 3).

Bảng 6. Số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học giai đoạn 2010 – 2016

Năm	Đơn vị chủ trì	Số lượng bài báo công bố	
		Trong nước	Quốc tế
Năm 2010	Khoa CN&QL Môi trường	02	03
Năm 2011	Khoa CN&QL Môi trường	05	05
Năm 2012	Khoa CN&QL Môi trường	03	
Năm 2013	Khoa CN&QL Môi trường	04	03
Năm 2014	Khoa CN&QL Môi trường	04	03
Năm 2015	Khoa CN&QL Môi trường	04	07
Năm 2016	Khoa CN&QL Môi trường	01	03
	Khoa Mỹ Thuật Công Nghiệp	01	
	Khoa Kế toán Kiểm toán	01	

Năm	Đơn vị chủ trì	Số lượng bài báo công bố	
		Trong nước	Quốc tế
	Khoa Quản trị kinh doanh	01	
	Tổng cộng:	26	24

Về công tác biên soạn tài liệu, giáo trình, Trường đã đầu tư 379,800 triệu đồng xuất bản 18 giáo trình phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập của sinh viên.

Về công tác NCKH của sinh viên, có 358 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, học viên đã được nghiệm thu đạt loại khá, tốt với tổng kinh phí 604,639 triệu đồng (Bảng 4).

Bảng 7. Số lượng đề tài NCKH của sinh viên, học viên giai đoạn 2010 - 2016

Năm học	Số lượng đề tài khối kinh tế - xã hội	Số lượng đề tài khối kỹ thuật	Tổng số đề tài
2010 - 2011	44	21	65
2011 - 2012	45	10	55
2012 - 2013	03	19	22
2013 - 2014	67	27	94
2014 - 2015	61	14	75
2015 - 2016	38	09	47
Tổng cộng:	258	100	358

Có 25 đề tài NCKH sinh viên tham gia dự thi đạt các loại giải thưởng, trong đó có 14 giải thưởng Sinh viên NCKH cấp Bộ, 04 giải thưởng Eureka cấp thành phố và 07 giải thưởng Loa Thành do Hội Kiến trúc sư Việt Nam tổ chức (Bảng 5).

Bảng 8. Số lượng đề tài NCKH của sinh viên đạt giải thưởng giai đoạn 2010 - 2016

Năm	Đơn vị nhận giải	Giải cấp bộ SV NCKH	Giải thưởng Éureka	Giải thưởng Loa Thành
2011	Khoa CN&QL Môi trường	01 giải nhất 01 giải KK		
	Khoa Kiến trúc – Xây dựng			01 giải ba 01 giải KK
2012	Khoa Kế toán kiểm toán	01 giải nhì		
	Khoa CN&QL Môi trường	04 giải KK	01 giải luận văn tốt nghiệp xuất sắc	
	Khoa Kiến trúc – Xây dựng			01 giải KK
2013	Khoa Kiến trúc – Xây dựng		01 giải nhì	01 giải ba
	Khoa CN&QL Môi trường	01 giải nhì 01 giải KK	01 giải luận văn tốt nghiệp xuất sắc	
	Khoa Kế toán kiểm toán	01 giải KK		
	Khoa Quan hệ CC&TT	01 giải KK		
2014	Khoa Quan hệ CC&TT	01 giải KK		
	Khoa Kiến trúc – Xây dựng		01 giải ba	02 giải hội đồng
	Khoa CN&QL Môi trường	01 giải ba 01 giải KK		
2016	Khoa Kiến trúc – Xây dựng			01 giải hội đồng
Tổng cộng:		14 giải	04 giải	07 giải

Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được thực hiện thường niên ở hầu hết ngành đào tạo. Một số đề tài đạt giải cao ở các cuộc thi cấp Thành phố, cấp Bộ (Kiến trúc – Xây dựng, Mỹ thuật Công nghiệp), trong đó có đề tài được doanh nghiệp mua bản quyền.

1.5. Hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trường Đại học Văn Lang chú trọng tạo điều kiện hỗ trợ các đơn vị tăng cường hoạt động trao đổi học thuật, hội thảo chuyên ngành với các trường đại học, các tổ chức quốc tế. Quan hệ hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa với Tổ chức cộng đồng Pháp ngữ (AUF), Đại học Pepignant (Pháp), Đại học Carnegie Mellon (Mỹ), Đại học Wageningen (Hà Lan) được duy trì trong nhiều năm. Năm 2016, Nhà trường chủ trương mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Một số thỏa thuận đã ký kết và triển khai với Đại học Lincolt, Đại học Binary (Malaysia), Đại học Induk, Đại học Sedan (Hàn Quốc), Học viện Nghệ thuật Poh Chang (Thái Lan), Viện Quản trị quốc tế (Thụy Sĩ), Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA).

Thông qua các quan hệ quốc tế, Trường đã tìm được các học bổng cho giảng viên và sinh viên. Từ năm 2010 đến 2016, Trường đã nhận được 6 học bổng cho sinh viên học tập tại Pháp, 25 sinh viên được nhận học bổng Boeing và 10 sinh viên được nhận học bổng khuyến học CSC Việt Nam của khoa Công nghệ thông tin, 3 học bổng cho cán bộ và giảng viên học thạc sĩ, nghiên cứu sinh tại Hà Lan, Nhật, Pháp, Áo và một số học bổng tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, tập huấn tại Mỹ, Pháp, Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan, Đức. Bên cạnh đó, Trường chủ động đưa các đoàn cán bộ và giảng viên tham dự hội thảo kết hợp tham quan học tập tại các trường đại học khác nhau trên thế giới để học hỏi kinh nghiệm cải tiến chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của mỗi ngành trong Trường. Qua các năm, Trường đều nhận được tài trợ học bổng cho sinh viên, sách cho Thư viện cũng như cơ sở vật chất,... từ Tổ chức AUF (Pháp), Tổ chức Catholic Relief Services (Mỹ).

2. Tóm tắt chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 478 ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng)

Tên chương trình: Chương trình đào tạo Dược sĩ

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC.

Ngành đào tạo: DƯỢC HỌC

Mã số: 52720401

1. Mục tiêu

- Mục tiêu chung:

Đào tạo Dược sĩ trình độ đại học theo 02 định hướng chuyên ngành:

- Quản lý - Cung ứng thuốc;
- Dược lý – Dược lâm sàng;

Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có kiến thức khoa học cơ bản và y dược học cơ sở, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn để hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; để sản xuất quản lý và cung ứng thuốc tốt; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Mục tiêu cụ thể: về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trình độ ngoại ngữ và tin học và vị trí chuyên môn như sau:

❖ Về kiến thức

- Có kiến thức khoa học cơ bản, y dược học cơ sở và có phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học.

- Có kiến thức chuyên môn cơ bản về sản xuất, đảm bảo chất lượng, cung ứng, tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

- Nắm vững được các chủ trương, chính sách và các quy định của pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Có kiến thức bổ trợ về một trong hai lĩnh vực sau:

- Dược lâm sàng (sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và có hiệu quả).
- Quản lý và kinh tế dược (quản lý, kinh doanh, bảo quản và cung ứng dược phẩm).

❖ Về kỹ năng: Có khả năng thực hiện các hoạt động sau:

- Tổ chức và triển khai được thực hành tốt trong các lĩnh vực: tồn trữ, cung ứng và tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng. Có khả năng tham gia các hoạt động khoa học công nghệ trong các lĩnh vực trên.

- Triển khai thực hiện các văn bản pháp quy về dược và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch công tác dược trong các cơ sở y tế cộng đồng và các chương trình y tế quốc gia.

- Thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá và phổ biến được các thông tin liên quan đến thuốc.

Có thêm kỹ năng về một trong các lĩnh vực sau:

- Dược lâm sàng (phân tích được cách dùng thuốc trong một số ca lâm sàng; tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý cho nhân viên y tế và bệnh nhân; thực hiện được quy trình thông tin thuốc).

- Quản lý và kinh tế dược (thực hiện được các phương pháp, các chức năng quản lý và kinh tế dược trong lựa chọn, mua sắm, phân phối, sử dụng thuốc và các dịch vụ y tế phù hợp với từng địa phương, đơn vị).

Có được các kỹ năng mềm sau:

- Có khả năng làm việc nhóm;

- Có khả năng thu thập các thông tin trong lĩnh vực dược (thư viện, tạp chí, Internet...);

- Có khả năng thuyết trình với ngôn ngữ, phong cách và thời lượng phù hợp.

- Có khả năng giao tiếp tham khảo tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh.

- Có khả năng sử dụng được các phần mềm soạn thảo văn bản vi tính và một số ứng dụng tính toán thống kê trong ngành Dược bằng Excel.

❖ *Về thái độ*

- Có đạo đức nghề nghiệp, hành nghề đúng pháp luật, trung thực, khách quan. Có trách nhiệm công dân, ý thức cộng đồng.

- Có động cơ học tập và làm việc đúng đắn, có tinh thần hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp.

- Có tinh thần cầu tiến, nhận thức được nhu cầu cập nhật kiến thức liên tục.

- Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và có ý thức bảo vệ môi trường.

❖ *Vị trí chức danh khi ra trường*

Sinh viên tốt nghiệp chương trình giáo dục đại học ngành Dược, tùy vào chuyên ngành được đào tạo, trình độ năng lực, có thể tham gia làm việc vào tất cả các lĩnh vực của ngành Dược như: Dược sĩ lâm sàng trong bệnh viện, phòng khám, quản lý nhà nước về ngành Dược, nghiên cứu dược phẩm, lưu thông phân phối thuốc, giảng dạy tại các trường Đại học, trung học y dược, xí nghiệp v.v... Ngoài ra, sinh viên còn có thể tự tổ chức các hoạt động kinh doanh, lập thân, lập nghiệp hoặc tiếp tục học tập và nghiên cứu sau Đại học.

Cụ thể định hướng nghề nghiệp như sau:

• *Các Dược sĩ tốt nghiệp theo định hướng chuyên ngành Quản lý - Cung ứng thuốc sẽ làm tốt trong các lĩnh vực Dược sau:*

- Bán lẻ, tư vấn sử dụng các thuốc không kê đơn để điều trị các bệnh thông thường và hướng dẫn sử dụng thuốc kê đơn (các nhà thuốc);
- Cung ứng và phân phối thuốc (các công ty dược, văn phòng đại diện);
- Công tác dược bệnh viện (các khoa Dược bệnh viện).

• *Các Dược sĩ tốt nghiệp theo định hướng chuyên ngành Dược lý- Dược lâm sàng sẽ làm tốt trong các lĩnh vực Dược sau:*

- Tư vấn sử dụng thuốc cho người bệnh, thực hiện thông tin thuốc đến các cán bộ y tế trong bệnh viện (Dược sĩ dược lâm sàng tại các bệnh viện);
- Tư vấn sử dụng thuốc cho người mua thuốc tại các nhà thuốc cộng đồng (Dược sĩ tư vấn tại các nhà thuốc).

Ngoài ra, tùy vào khả năng, các Dược sĩ tốt nghiệp còn có thể tham gia vào các lĩnh vực sau:

• *Trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về Dược:*

- Làm việc trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về Dược, chịu trách nhiệm quản lý sự vận hành của cả hệ thống ngành Dược của đất nước. Ngoài kiến thức chuyên môn trong ngành Dược, sinh viên còn cần trang bị cho mình nhiều kỹ năng khác, tùy vào từng vị trí cụ thể.

- Làm việc trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về Dược, ở tuyến Trung ương như tại Cục Quản lý Dược, Vụ Khoa học và Đào tạo... của Bộ Y tế. Ở cấp địa phương, các sinh viên có thể liên hệ công việc tại các phòng nghiệp vụ Dược, phòng quản lý ngành nghề Y Dược tư nhân, các trung tâm y tế huyện...

• *Trong lĩnh vực nghiên cứu:*

- Có thể tham gia trong lĩnh vực nghiên cứu Dược tại các cơ sở có triển khai công tác nghiên cứu như: các viện như Viện Dược liệu, Viện Kiểm nghiệm, Viện Vệ sinh Dịch tễ, Viện Y học Cổ truyền, các trường đại học, các công ty, xí nghiệp dược phẩm.

• *Trong lĩnh vực đào tạo nhân lực Dược:*

- Tùy vào khả năng và trình độ, có thể tham gia giảng dạy, công tác tại các trường đại học, các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp có đào tạo ngành Dược được mở ra tại rất nhiều các tỉnh thành trong cả nước.

❖ *Trình độ ngoại ngữ, tin học*

- Có khả năng giao tiếp hiệu quả, trình độ tiếng Anh tối thiểu tương đương TOEIC 450 (BI Châu Âu). Được trang bị tiếng Anh chuyên ngành phục vụ cho việc tham khảo các tài liệu nước ngoài.

- Đạt trình độ sử dụng được tin học căn bản, và một phần tin học ứng dụng phục vụ cho chuyên ngành dược.

❖ *Khả năng học tập, nâng cao trình độ:*

- Có khả năng tự học để hoàn thiện, bổ sung, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ Dược sĩ chuyên khoa cấp 1, 2; Thạc sỹ, Tiến sỹ.

2. Chuẩn đầu ra (theo quy định tại Thông tư 07/2015)

2.1. Kiến thức

2.1.1. Về chính trị

Nắm vững các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mac-Lenin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh để vận dụng vào việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong bảo vệ chủ quyền Quốc gia và công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

2.1.2. Về ngoại ngữ

- Trình độ Tiếng Anh đạt chuẩn đầu ra của trường Đại học Văn Lang. BI Châu Âu (tương đương TOEIC 450).

- Có khả năng khai thác sử dụng được các tài liệu chuyên ngành (dược điển nước ngoài, tài liệu chuyên môn, các hướng dẫn thiết bị dùng trong chuyên môn.....).

2.1.3. Về tin học

- Sử dụng các kiến thức cơ bản của tin học trong soạn thảo văn bản, trình bày văn bản, tính toán và thống kê. Có khả năng khai thác và sử dụng được các ứng dụng cơ bản của tin học văn phòng và Internet.

- Có khả năng tiếp cận, sử dụng phần mềm thông dụng và chuyên ngành trong lĩnh vực Y - Dược.

2.1.4. Về kiến thức chuyên môn

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức:

Kiến thức ngành:

- (KT1) Vận dụng được các kiến thức về khoa học cơ bản và y dược học cơ sở phục vụ cho hoạt động chuyên môn của ngành và định hướng chuyên ngành;
- (KT2) Đánh giá, diễn giải và áp dụng được các các chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan vào hoạt động chuyên môn;
- (KT3) Hiểu biết về tổ chức y tế Việt nam, về cơ cấu tổ chức và quản lý nhà nước về dược; về các loại hình công ty dược phẩm, nhà thuốc; về các nguyên tắc quản lý chất lượng có liên quan đến hoạt động chuyên môn.

Kiến thức chuyên ngành:

A. Định hướng chuyên ngành Quản lý - Cung ứng thuốc:

- (AKT1) Mô tả được các nhiệm vụ chủ yếu của Dược sĩ tại các vị trí công việc trong một khoa Dược bệnh viện và trong Hội đồng thuốc bệnh viện, mối quan hệ công tác với các bộ phận khác trong bệnh viện;
- (AKT2) Vận dụng được các kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ cần thiết để tổ chức và điều hành hoạt động quản lý và cung ứng thuốc trong bệnh viện một cách có hiệu quả, an toàn và kinh tế, theo đúng quy định pháp luật, các thể chế chính sách, đạo đức, xã hội, kinh tế và nghề nghiệp;
- (AKT3) Vận dụng được các kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ cần thiết để tổ chức và điều hành hoạt động của một nhà thuốc đúng theo quy định của pháp luật và của hướng dẫn thực hành tốt nhà thuốc (GPP);
- (AKT4) Vận dụng được các kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ cần thiết để tham gia điều hành hoạt động của một công ty bán buôn dược phẩm đúng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn thực hành tốt phân phối và bảo quản thuốc (GDP và GSP);
- (AKT5) Áp dụng được các kiến thức cơ bản về Dược Xã hội học, Dược lý – Dược lâm sàng... để phục vụ cho hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý và cung ứng thuốc tại Khoa Dược bệnh viện, công ty bán buôn dược phẩm, nhà thuốc và cộng đồng;

- (AKT6) Mô tả được các bước tiến hành để triển khai một nghiên cứu khoa học liên quan đến Tổ chức - Quản lý dược, Kinh tế dược, Dược xã hội học...

B. Định hướng chuyên ngành Dược lý- Dược lâm sàng:

- (BKT1) Mô tả được đầy đủ vai trò nhiệm vụ của người Dược sĩ - Dược sĩ lâm sàng trong bệnh viện;
- (BKT2) Vận dụng được các kiến thức y học và chuyên ngành để hoàn thành tốt vai trò của người Dược sĩ - Dược sĩ lâm sàng trong bệnh viện;
- (BKT3) Vận dụng được các kiến thức chuyên môn để hoàn thành tốt vai trò của người Dược sĩ tư vấn thuốc tại các nhà thuốc cộng đồng;
- (BKT4) Áp dụng được các kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ cần thiết để cập nhật thông tin và thực hiện thông tin thuốc bằng các hình thức thích hợp đến các cán bộ y tế trong bệnh viện, các cơ sở y tế và đến người sử dụng thuốc;
- (BKT5) Áp dụng được các kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ cần thiết để thực hiện các yêu cầu của hoạt động ADR (phản ứng có hại của thuốc) tại đơn vị;
- (BKT6) Mô tả được các bước tiến hành để triển khai một nghiên cứu khoa học liên quan đến vấn đề sử dụng thuốc an toàn - hợp lý, vấn đề sử dụng thuốc trên lâm sàng, nâng cao hiệu quả công tác dược lâm sàng tại bệnh viện...

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Về kỹ năng nghề nghiệp.

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

A. Định hướng chuyên ngành Quản lý – Cung ứng thuốc:

- (AKN1) Triển khai có hiệu quả các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến quản lý và cung ứng thuốc tại Khoa Dược bệnh viện theo đúng các quy định của pháp luật, của các hướng dẫn thực hành tốt, đạt yêu cầu về tính hiệu quả, an toàn và kinh tế;
- (AKN2) Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chủ yếu của Dược sĩ tại các vị trí công việc trong một khoa Dược bệnh viện;
- (AKN3) Tổ chức và điều hành được hoạt động của một nhà thuốc đúng theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn thực hành tốt nhà thuốc (GPP);
- (AKN4) Tham gia có hiệu quả vào hoạt động của một công ty bán buôn dược phẩm đúng theo quy định của pháp luật và theo các hướng dẫn thực hành tốt có liên quan;
- (AKN5) Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;
- (AKN6) Đề xuất và triển khai nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực chuyên ngành.

B. Định hướng chuyên ngành Dược lý – Dược lâm sàng:

- (BKN1) Triển khai có hiệu quả hoạt động tư vấn sử dụng thuốc tại bệnh viện: phối hợp với bác sĩ và điều dưỡng trong việc sử dụng thuốc cho bệnh nhân, giúp tối ưu hóa phác đồ điều trị, hướng dẫn bệnh nhân sử dụng thuốc; đảm bảo tính hiệu quả, an toàn và kinh tế;
- (BKN2) Tư vấn thuốc có hiệu quả tại các nhà thuốc cộng đồng;
- (BKN3) Cập nhật và thực hiện tốt vai trò thông tin thuốc bằng các hình thức thích hợp đến các cán bộ y tế trong bệnh viện, nhà thuốc và người sử dụng thuốc;
- (BKN4) Triển khai được hoạt động ADR tại đơn vị theo yêu cầu;
- (BKN5) Đề xuất và triển khai nghiên cứu khoa học thuốc lĩnh vực chuyên ngành.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Làm việc trong các nhóm liên ngành:

- (KNM1) Có khả năng thành lập nhóm, tổ chức hoạt động nhóm;
- (KNM2) Có khả năng hợp tác trong nhóm, phát triển nhóm, lãnh đạo nhóm.

Phát hiện và giải quyết vấn đề:

- (KNM3) Có khả năng nhận biết và hình thành một vấn đề kỹ thuật;
- (KNM4) Có tư duy phản biện;
- (KNM5) Có khả năng đánh giá để đưa ra quyết định và giải quyết vấn đề một cách chuyên nghiệp.

Giao tiếp:

- (KNM6) Giao tiếp có hiệu quả và phối hợp tốt với đồng nghiệp để tổ chức triển khai thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn được giao;
- (KNM7) Giao tiếp có hiệu quả và đồng cảm với bệnh nhân khi trao đổi những vấn đề nghiêm trọng, nhạy cảm hay phức tạp;
- (KNM8) Giao tiếp tốt bằng văn bản, bản vẽ và các phương tiện điện tử/đa truyền thông;
- (KNM9) Giao tiếp có hiệu quả trong báo cáo, thuyết trình.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Có khả năng tự xác định công việc cụ thể của mình trong chuyên môn, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Có thể tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật;
- Có thể lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;
- Có thể đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 169 tín chỉ.

Khối kiến thức giáo dục đại cương: 47 tín chỉ (chiếm 27,48%).

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 122 tín chỉ (chiếm 72,19%).

Khối kiến thức cơ sở của khối ngành: 40 tín chỉ (chiếm 23,67%).

Khối kiến thức ngành, chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp: 60 tín chỉ (chiếm 35,50%).

Khối kiến thức chuyên sâu và bổ trợ: 22 tín chỉ (chiếm 13,2%).

Khóa luận tốt nghiệp: tính bằng 10 tín chỉ trong phần chuyên sâu (chiếm 5,91%).

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1 Quy trình đào tạo:

Theo hệ thống tín chỉ. Thực hiện theo qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Văn bản hợp nhất 17/VBHN – BGDĐT, ngày 15 tháng 5 năm 2014.

5.2 Điều kiện tốt nghiệp:

Kết thúc khoá học, những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây thuộc diện xét tốt nghiệp và được công nhận tốt nghiệp:

- + Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- + Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.
- + Có trình độ tiếng Anh đạt trình độ bậc 3 (Tương đương B1 theo khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung Châu Âu).
- + Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.
- + Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

6. Cách thức đánh giá: Theo hệ thống tín chỉ.

7. Nội dung chương trình.

7.1. Nội dung các môn học (mục tiêu học phần).

ST T/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức LT/TH/Tự học	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				
<i>1.1 Lý luận chính trị</i>				
1	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin 1	Cần nắm được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về: phạm trù vật chất, ý thức, hai nguyên lý, ba quy luật cơ bản, sáu cặp phạm trù, lý luận nhận thức, học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và con người.	SốTC: 2(2,0) Số giờ : LT: 30 TH: 0 Tự học: 60.	
2	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin 2	Cần nắm được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất TBCN và về CNXH bao gồm: học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về CNTB độc quyền và CNTB độc quyền nhà nước, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng XHCN, những vấn đề chính trị-xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng XHCN, CNXH hiện thực và	SốTC: 3(3,0) Số giờ : LT: 45 TH: 0 Tự học:90.	

		triển vọng.		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Cần nắm được những kiến thức về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường quá độ đi lên CNXH ở Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng Nhà nước; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.	SốTC: 2(2,0) Số giờ : LT:30 TH:0 Tự học: 60	
4	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	Cần nắm được những kiến thức về đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam hiện nay.	SốTC: 3(3,0) Số giờ : LT:45 TH:0 Tự học:90	
1.2 Các môn khoa học xã hội				
5	Tâm lý và đạo đức Y Dược	Cần nắm vững các vấn đề cơ bản của tâm lý, tâm lý y học và đạo đức hành nghề Dược. <i>Có khả năng Vận dụng những nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong hành nghề Dược.</i> <i>Có thái độ tôn trọng người bệnh, rèn luyện kỹ năng làm việc theo pháp luật, theo quy định của ngành và đạo đức nghề nghiệp.</i>	SốTC:2(2,0) Số giờ: LT:30 TH:0 Tự học:60	
6	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	- Cần nắm được các kiến thức cơ bản về Truyền thông - Giáo dục sức	SốTC: 2(2,0)	

		<p>khỏe.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng lập được kế hoạch Truyền thông - Giáo dục sức khỏe để chăm sóc sức khỏe cộng đồng; thực hiện được Truyền thông - Giáo dục sức khỏe cho cá nhân, gia đình và cộng đồng. - Xác định được tầm quan trọng của công tác Truyền thông - Giáo dục sức khỏe để chăm sóc sức khỏe cộng đồng 	<p>Số giờ :</p> <p>LT:30 TH:0 Tự học:60</p>	
7	Nhà nước và pháp luật	<p>Cần có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được vị trí, vai trò của Pháp luật trong xã hội; Phân tích được các mối quan hệ của Pháp luật với kinh tế, chính trị và các quy phạm xã hội khác; Phân tích được các hiện tượng pháp lý khác - Tranh luận khoa học để giải quyết những vấn đề có liên quan đến pháp luật; phân biệt tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày; tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội - <i>Nhận thức được trách nhiệm Vận dụng kiến thức đã học để xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư; Thực hiện và tuyên truyền thực hiện nội quy, quy chế, các quy định khác đối với công dân,...tuân thủ theo pháp luật trong cách xử sự ở các mối quan</i> 	<p>SốTC: 2(2,0)</p> <p>Số giờ:</p> <p>LT:30 TH:0 Tự học:45</p>	

		hệ.		
8	Môi trường và con người	<ul style="list-style-type: none"> - Cần nắm được kiến thức cơ sở của khoa học môi trường (các vấn đề chung về môi trường – tài nguyên – phát triển); hệ sinh thái và ứng dụng các nguyên lý của sinh thái học vào bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. - Cần rèn khả năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày. - Cần có thái độ tích cực đối với môi trường xung quanh và các hoạt động thường ngày. 	<p>SốTC: 2(2,0)</p> <p>Số giờ:</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học:60</p>	
<i>1.3 Ngoại ngữ</i>				
9	Anh văn 1	Cần có các những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, vốn từ vựng, ngữ âm ở trình độ sơ cấp (Elementary), đồng thời làm quen với cách học tiếng Anh theo quan điểm giao tiếp kết hợp bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.	<p>SốTC: 3(3,0)</p> <p>Số giờ:</p> <p>LT:45</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học 90</p> <p>(có hướng dẫn: 8 giờ)</p>	
10	Anh văn 2	Cần có những kiến thức cơ bản ở trình độ tiếng Anh trung cấp, rèn luyện những kỹ năng giao tiếp đàm thoại hàng ngày, cách sử dụng các thì của tiếng Anh ở dạng ghép, phức tạp; và cách nhấn mạnh ngữ điệu, trọng âm. Cần được tích lũy từ vựng thuộc ngành y Dược dùng trong giao tiếp và trong khoa học cơ bản.	<p>SốTC: 3(3,0)</p> <p>Số giờ:</p> <p>LT:45</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học:90</p> <p>(Có hướng dẫn: 9 giờ)</p>	

11	Anh văn 3 (bao gồm chuyên ngành)	<p>- Cần có khả năng: Giao tiếp bằng tiếng Anh trong một số tình huống giao tiếp trong xã hội và trong môi trường công việc hàng ngày; Nghe hiểu nội dung các đoạn hội thoại hoặc độc thoại ngắn; Đọc hiểu về những chủ đề liên quan đến công việc (toa thuốc, các hướng dẫn sử dụng thiết bị)</p> <p>- Cần mở rộng vốn tiếng Anh về các nền văn hoá trên thế giới và trong môi trường giao tiếp trong công việc. (ở phòng khám, bệnh viện, nhà thuốc)</p> <p>- Xây dựng kỹ năng học tập độc lập và làm việc nhóm một cách hiệu quả.</p>	<p>SốTC: 3(3,0)</p> <p>Số giờ:</p> <p>LT:45 TH:0 Tự học:90</p> <p>(Có hướng dẫn: 9 giờ)</p>	
12	Anh văn 4 (bao gồm Anh văn chuyên ngành)	<p>Có khả năng giao tiếp thông thường</p> <p>Có khả năng làm được các thủ tục thông thường trong giao dịch hành chính: viết thư xin việc, viết lí lịch bản thân,</p> <p>Có khả năng trình bày được một vấn đề chuyên môn (toa thuốc, hướng dẫn sử dụng máy, chuyên luận được điển,</p> <p>Có thể đọc hiểu được một tài liệu chuyên môn (chuyên đề khoa học), viết tóm tắt nội dung và trình bày vấn đề.</p>	<p>SốTC: 3(3,0)</p> <p>Số giờ:</p> <p>LT:45 TH:0 Tự học:90</p> <p>(Có hướng dẫn: 9 giờ)</p>	
1.4 Các môn khoa học tự nhiên và Tin học				

13	Toán Xác suất và thống kê	Sinh viên được trang bị kiến thức, kỹ năng cơ bản về xác suất và thống kê y học: Định nghĩa, định lý, công thức tính xác suất; Cách chọn mẫu, xác định cỡ mẫu; Xử lý được các số liệu thống kê; Ứng dụng các Test thống kê phù hợp vào từng nghiên cứu; các phần mềm trong tin học để xử lý các thông tin y học nhằm giúp cho công tác thống kê, báo cáo và nghiên cứu khoa học.	SốTC: 3(2,1) Số giờ: LT:30 TH:30 Tự học:90
14	Tin học đại cương	-Cần nắm được các vấn đề cơ bản về hệ điều hành Windows; sử dụng được các hệ điều hành để vận hành và quản lý hoạt động của máy tính; sử dụng máy tính để soạn thảo văn bản với Microsoft Office Word. -Có khả năng xử lý số liệu trên bảng tính với các hàm cơ bản và một số hàm nâng cao; soạn thảo và trình chiếu với Microsoft Office PowerPoint. -Tích cực vận dụng kiến thức cho quá trình tự học thông qua mạng internet; tích cực chủ động tham gia vào bài học, có tư duy sáng tạo.	SốTC: 2(1,1) Số giờ: LT:15 TH:30 Tự học:60
15	Tin học ứng dụng	Cần nắm được các kiến thức tin học cơ bản và toán học vào thực tế ngành dược: sử dụng data Analysis trong MS – Excel để tính toán với các hàm thông dụng trong xác suất thống kê	SốTC: 2(1,1) Số giờ: LT:15 TH:30 Tự học:60
16	Vật lý đại cương	Cần nắm được những kiến thức cơ bản về cơ nhiệt, dòng điện, quang	SốTC: 4(3,1)

		học và các ứng dụng của chúng để phục vụ cho chuyên ngành Dược; Có khả năng ứng dụng các nguyên tắc vật lý trong các máy móc, thiết bị kỹ thuật, nghiên cứu và sử dụng các thiết bị kỹ thuật trong lĩnh vực dược như kỹ thuật số, quang học.	Số giờ: LT:45 TH:30 Tự học:	
17	Hóa đại cương vô cơ	Cần nắm được những khái niệm cơ bản về đặc điểm, trạng thái, tính chất lý, hóa và phân loại các nguyên tố như Hydrogen, các nguyên tố thuộc nhóm I đến nhóm VIII.	SốTC: 3(2,1) Số giờ: LT:30 TH:30 Tự học:90	
18	Sinh học và di truyền	Cần nắm được kiến thức cơ bản về thành phần của tế bào, sự trao đổi chất và năng lượng, sự di truyền và biến dị; về cơ sở vật chất di truyền cấp độ phân tử, phiên mã, tổng hợp protein.	SốTC: 3(2,1) Số giờ; LT:30 TH:30 Tự học: 90	
1.5 Các môn Giáo dục thể chất – Giáo dục An ninh quốc phòng*				
19	Giáo dục thể chất 1	Cần nắm được lịch sử phát triển của thể thao, vai trò tác dụng của việc tập luyện thể dục thể thao; Cần nắm được các kỹ thuật để tập luyện các bài khởi động chung và khởi động chuyên môn cho môn cầu lông và bóng chuyền.	SốTC: 9(2,7) Số giờ: LT:30 TH:210 Tự học:60	
20	Giáo dục quốc phòng, an ninh	Sinh viên cần nắm được quan điểm của chủ nghĩa Mac – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ Quốc, Nắm được nội dung cơ bản về công tác	SốTC: 11(8,3) Số giờ: LT:240	

		quốc phòng, quân sự Việt Nam, về chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với Cách mạng Việt Nam. Cần thực hiện được một số kỹ năng quân sự cần thiết. Rèn luyện được tác phong nếp sống tập thể, có kỷ luật	TH:45 Tự học:480	
21	Y học quân sự	Cần nắm được cách tổ chức y tế, các công tác của ngành dược trong quân đội; Cần nắm được tinh thần thái độ phục vụ nhân dân là phục vụ Tổ quốc. Sẵn sàng tham gia quân đội để bảo vệ Tổ quốc trong vai trò người cán bộ Y tế.	SốTC: 2(2,0) Số giờ: LT:30 TH:0 Tự học:60	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				
22	Hóa sinh 1	Cần nắm vững kiến thức căn bản về cơ sở hóa học và sinh học của hóa sinh; nêu được các kiến thức về các quá trình trao đổi chất oxy hóa, trao đổi chất của carbohydrate, lipid, nitơ, và trao đổi chất ở các mô cơ thể.	SốTC: Số giờ: LT: TH: Tự học:	
23	Hóa sinh 2	Cần nắm vững kiến thức căn bản về cơ sở hóa học và sinh học của hóa sinh; nêu được các kiến thức về các quá trình trao đổi chất điện giải – nước, vai trò của các hormone, vitamin, quá trình cân bằng acid – base.	SốTC: Số giờ: LT: TH: Tự học:	
24	Hóa hữu cơ 1	Cần có những kiến thức căn bản về	SốTC: 2(2,0)	

		cấu tạo nguyên tử; mô hình liên kết hóa học; trình bày được các nhóm hợp chất hữu cơ và một số hợp chất tự nhiên có hoạt tính dược lý; trình bày được một số phản ứng hữu cơ quan trọng.	Số giờ : LT:30 TH:0 Tự học:60	
25	Hóa hữu cơ 2	Cần nắm vững kiến thức căn bản về cấu tạo cấu tạo hóa lập thể; Cấu trúc, danh pháp các dẫn xuất dị vòng; trình bày được các sản phẩm tự nhiên và các hợp chất cao phân tử có hoạt tính dược lý.	SốTC: 3(2,1) Số giờ : LT:30 TH:30 Tự học:90	
26	Hóa phân tích 1	Cần nắm được nguyên tắc tiến hành các kỹ thuật phân tích trọng lượng và chuẩn độ thể tích, biết được cách tính toán kết quả phân tích. Có thao tác thành thạo trong phương pháp chuẩn độ thể tích.	SốTC: 3(2,1) Số giờ : LT:30 TH:30 Tự học:90	
27	Hóa phân tích 2	Cần trình bày được một số kỹ thuật phân tích dụng cụ thông dụng trong ngành Dược. Sử dụng thành thạo dụng cụ máy móc có liên quan tới các phương pháp định lượng. Cần rèn luyện tính cẩn cù, chính xác, trung thực	SốTC: 4(3,1) Số giờ : LT:45 TH:30 Tự học:120	
28	Giải phẫu - Sinh lý	Cần trình bày được hình thể ngoài, hình thể trong và liên quan của các cơ quan trong cơ thể người trên mô hình, tranh vẽ. Trình bày được chức năng sinh lý của từng cơ quan trong cơ thể người và các hoạt động điều hòa chức năng của cơ quan đó. Mô tả	SốTC: 4(3,1) Số giờ : LT:45 TH:0 Tự học:120	

		<p>được vị trí, chức năng của các cơ quan, bộ phận trong cơ thể.</p> <p>Rèn được kỹ thuật xét nghiệm. Nhận thức tầm quan trọng của môn học trong thực tế.</p>		
29	Vi sinh	<p>Cần nắm được các khái niệm: vi sinh vật học, vi sinh vật y học và mối quan hệ giữa vi sinh - cơ thể - môi trường. Mô tả được đặc điểm sinh học, tính chất của các vi trùng gây bệnh phổ biến ở Việt Nam.</p> <p>Có khả năng thực hiện các kỹ thuật vô khuẩn trong phòng thí nghiệm, Xác định được ý thức trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn chính xác trong thực hành phòng thí nghiệm.</p>	<p>SỐTC:3(2,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:30</p> <p>Tự học:90</p>	
30	Ký sinh trùng	<p>Cần nắm được quan hệ hữu cơ giữa ký sinh trùng – con người – động vật – ngoại cảnh. Mô tả được đặc điểm sinh học, tính chất gây bệnh của các ký sinh trùng phổ biến ở Việt Nam, các biện pháp phòng chống đặc thù cho các loại ký sinh trùng.</p> <p>Có khả năng thực hiện các kỹ thuật lấy mẫu ký sinh trùng trong phòng thí nghiệm. Nhận dạng được một số loại ký sinh trên tiêu bản.</p> <p>Xác định được ý thức trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn chính xác trong thực hành phòng thí nghiệm.</p>	<p>SỐTC: 3(2,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:30</p> <p>Tự học:90</p>	
31	Sinh lý bệnh và miễn dịch	<p>- Cần nắm được những khái niệm cơ bản về bệnh, bệnh căn và bệnh sinh trong y học; hiểu và trình bày được</p>	<p>SỐTC: 2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p>	

		<p>những rối loạn và cơ chế bệnh sinh của quá trình bệnh lý các cơ quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần hiểu được các cơ chế bảo vệ không đặc hiệu của cơ thể chống lại các yếu tố lạ xâm nhập vào cơ thể; Nắm được khái niệm cơ bản về miễn dịch bệnh lý. 	<p>LT:30 TH:0 Tự học:60</p>	
32	Hóa lý dược	<ul style="list-style-type: none"> - Cần nắm được kiến thức về : - Khái niệm, biểu thức, các tính chất và ý nghĩa của đại lượng nhiệt động cơ bản trong dược học; - Các nguyên tắc Hóa lý trong dung dịch và cân bằng pha, ứng dụng trong dược học; động học các phản ứng hóa học, nguyên tắc xác định bậc phản ứng. phân tích được các yếu tố ảnh hưởng và ứng dụng trong dược học; động học quá trình hòa tan, khuếch tán và ứng dụng trong dược học. - Các khái niệm về độ dẫn điện, sức điện động của pin điện hóa; các ứng dụng của phương pháp phân tích độ dẫn điện và đo sức điện động của pin. - Các tính chất và nguyên tắc điều chế các hệ phân tán: keo, hỗn hợp, nhũ tương, dung dịch cao phân tử và các ứng dụng trong dược học. - Rèn luyện các khả năng pha chế, xác định các thông số kỹ thuật của một số dung dịch. 	<p>SốTC: 3(2,1) Số giờ : LT:30 TH:30 Tự học:90</p>	
33	Bệnh học	<ul style="list-style-type: none"> - Cần nắm được kiến thức về: 	<p>SốTC: 3(3,0)</p>	

		<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm về cơ chế của các bệnh lý dị ứng – miễn dịch, biểu hiện lâm sàng và nguyên tắc điều trị các bệnh dị ứng. - Nguyên nhân, triệu chứng lâm sàng và nguyên tắc điều trị: một số bệnh hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, tiết niệu và nội tiết; một số bệnh lý thiếu máu thường gặp; một số bệnh lý nhiễm trùng và bệnh thần kinh. 	<p>Số giờ :</p> <p>LT:45</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học:90</p>	
34	Thực vật dược	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được cấu trúc, chức năng ; cấu tạo và chức năng của các thành phần trong tế bào thực vật; vẽ được các loại mô thực vật - Nắm được các đặc điểm hình thái và giải phẫu, quan sát nhận biết và vẽ được sơ đồ của các cơ quan rễ, thân, lá, hoa, quả, hạt của thực vật có hoa. - Nêu được các bậc phân loại chính thức của thực vật; chu trình sống, các cơ quan sinh dưỡng và sinh sản của Rêu, Quyết và Hạt trần. - Mô tả được đặc điểm hình thái thân, lá, hoa, quả và hạt của cây thuốc; Sử dụng được khóa phân loại thực vật để xác định họ thực vật của cây thuốc. - Viết và đọc tên thuốc, tên cây (hoặc con) bằng tiếng Latin. - Làm được các tiêu bản vi học.. - Làm được tiêu bản thực vật khô. 	<p>SỐTC: 4(3,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:45</p> <p>TH:30</p> <p>Tự học:120</p>	
<p>2.2. Kiến thức ngành</p>				

35	Dược lý 1	<p>- . Trình bày được ý nghĩa và diễn biến của quá trình hấp thu, phân bố, chuyển hóa và thải trừ của thuốc;</p> <p>- Trình bày được cơ chế, các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc và tương tác thuốc trong cơ thể;</p> <p>Có khả năng: Thực hành các thao tác cơ bản trên thú thử nghiệm; thực hiện các đường dùng thuốc trên thú; tính toán liều dùng cho thú thử nghiệm, quy đổi giữa liều của người và liều của thú thử nghiệm; đánh giá hoạt tính của thuốc, tác động hiệp lực, đối kháng khi phối hợp thuốc thông qua các thông số dược lý.</p> <p><i>Có thái độ:</i></p> <p>- Chăm thận, chính xác trong tính toán, pha chế thuốc;</p> <p>Nhẹ nhàng, bình tĩnh, dứt khoát, vệ sinh trong thao tác trên thú</p> <p><i>Học phần này giới thiệu 11 nhóm thuốc</i></p>	<p>SốTC: 3(2,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30 TH:30 Tự học:90</p>	
36	Dược lý 2	<p>- Nắm được tác dụng và giải thích được cơ chế tác động của các thuốc điển hình trong mỗi nhóm thuốc; được động học của các thuốc điển hình trong mỗi nhóm thuốc; định, chống chỉ định, tương tác thuốc, tác dụng phụ, liều lượng và cách sử dụng của thuốc điển hình trong mỗi nhóm thuốc.</p> <p><i>Học phần này giới thiệu tiếp 12 nhóm thuốc:</i></p>	<p>SốTC: 3(3,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:45 TH:0 Tự học:90</p>	

37	Dược liệu 1	<p>- Cần nắm được: Lịch sử phát triển, vị trí và vai trò của dược liệu học trong ngành y tế và nền kinh tế quốc dân.</p> <p>+ Nhận dạng, kể tên Việt Nam, tên khoa học, thành phần hóa học chính, tác dụng và công dụng chính của 100 cây thuốc thông dụng.</p> <p>+ Nắm được nguyên tắc chung trong thu hái, chế biến, bảo quản và đánh giá dược liệu; các kiến thức chung (định nghĩa, cấu trúc và phân loại, phương pháp kiểm định, chiết xuất, phân bố tự nhiên và công dụng) của nhóm hoạt chất thường gặp trong dược liệu.</p>	<p>SốTC: 3(2,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:30</p> <p>Tự học:90</p>	
38	Dược liệu 2	<p>Nắm được nguồn gốc, đặc điểm thực vật, phân bố, thành phần hóa học chính, tác dụng và công dụng của các dược liệu tiêu biểu cho các nhóm hợp chất trên và các thuốc có nguồn gốc thực vật.</p> <p>+ Nắm được cách chiết xuất một số nhóm hoạt chất từ dược liệu.</p> <p>- Có được kỹ năng xác định thành phần hóa thực vật trong dược liệu; Kiểm nghiệm dược liệu ; chiết xuất một số nhóm hoạt chất từ dược liệu: tinh dầu, glycosid tim, flavonoid, saponin, anthraglycosid</p> <p>- Xác định được ý thức trách nhiệm để đảm bảo tính trung thực, chính xác và an toàn trong thực hành phòng thí nghiệm.</p>	<p>SốTC: 3(2,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:30</p> <p>Tự học:90</p>	

39	Hoá dược 1	<p>Cần nắm được khái niệm cơ bản về thuốc, phương hướng cơ bản, triển vọng phát triển của hóa dược trong nhiệm vụ điều chế, nghiên cứu các chất làm thuốc, góp phần đảm bảo chất lượng thuốc và hướng dẫn sử dụng thuốc.</p> <p>+ Nhận diện được cấu trúc hóa học của những thuốc chính, thuốc thông dụng. Nắm được quan hệ giữa cấu trúc và tính chất, giữa cấu trúc và tác dụng; những tính chất điển hình, tác dụng, chỉ định, chống chỉ định, cách dùng, bảo quản của các thuốc đã học.</p> <p><i>+Học phần này giới thiệu 6 nhóm hóa dược.</i></p>	<p>SốTC: 3(2,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30 TH:30 Tự học:90</p>	
40	Hoá dược 2	<p>Có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp; thực hiện điều chế được một số nguyên liệu hóa dược thông dụng; vận dụng được những kiến thức cơ bản về cấu trúc hóa học, tính chất hóa lý để thực hành kiểm nghiệm các nguyên liệu hóa dược.</p> <p><i>Học phần này giới thiệu tiếp 7 nhóm hóa dược</i></p>	<p>SốTC: 3(2,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30 TH:30 Tự học:90</p>	
41	Bào chế & Sinh dược học 1	<p>Cần nắm được các vấn đề cơ bản về ý nghĩa của sinh dược học trong bào chế các dạng thuốc; các đặc điểm, các yêu cầu và các yếu tố sinh dược học ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả trị liệu của các từng dạng</p>	<p>SốTC: 3(2,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30 TH:30</p>	

		<p>thuốc dạng nước</p> <p>+ Nêu được các đặc điểm và cách sử dụng các tá dược thông dụng; các thiết bị chủ yếu, các loại bao bì được dùng trong bào chế các dạng thuốc; các tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá chất lượng từng dạng thuốc.</p> <p>+ Trình bày được phương pháp bào chế và tiêu chuẩn chất lượng của từng dạng thuốc nước.</p> <p>- Có khả năng điều chế được một số loại thuốc thông dụng</p> <p>- Biết cách hướng dẫn đúng và tỉ mỉ cách bảo quản và cách dùng của dạng thuốc.</p> <p><i>Học phần này giới thiệu các dạng thuốc dạng hòa tan</i></p>	Tự học:90	
42	Bào chế & Sinh dược học 2	<i>Học phần này tiếp tục giới thiệu các dạng bào chế thuốc rắn : cốm, viên, bột, thuốc mỡ...</i>	<p>SốTC: 3(2,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:30</p> <p>Tự học:90</p>	
43	Công nghệ sản xuất dược phẩm	Cần nắm được các nguyên tắc và một số phương pháp tổng hợp hóa dược bằng phương pháp công nghệ hóa học và công nghệ sinh học. Trình bày được các phương pháp tinh chế hóa dược.	<p>SốTC:2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học:60</p>	
44	Dược học cổ truyền	- Cần nắm được những nguyên lý cơ bản của y học cổ truyền; những nguyên tắc, kỹ thuật cơ bản chế biến	SốTC: 3(2,1)	

		<p>các vị thuốc và bào chế các dạng thuốc y học cổ truyền.</p> <p>- Nắm được kiến thức cơ bản về kỹ thuật chế biến vị thuốc và bào chế thuốc y học cổ truyền. có khả năng xây dựng, phân tích các phương thuốc, chế biến vị thuốc và bào chế một số thuốc y học cổ truyền.</p> <p>- Nhận thức được thuốc dân tộc cổ truyền là vốn quý cần được khai thác một cách khoa học.</p>	<p>Số giờ :</p> <p>LT:30 TH:30 Tự học:90</p>	
45	Pháp chế dược	<p>Cần nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống văn bản pháp quy chủ yếu có tính phổ biến và thông dụng nhất, có liên quan đến các lĩnh vực hoạt động dược.</p>	<p>Số TC:2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30 TH:0 Tự học:60</p>	
46	Tổ chức quản lý dược	<p>Cần nắm được lịch sử và mô hình tổ chức của ngành dược trên thế giới và ngành dược Việt Nam; các nguyên tắc, phương pháp và chức năng của công tác quản lý nói chung và công tác quản lý dược nói riêng và các nội dung chủ yếu của công tác quản lý trong một số lĩnh vực dược.</p>	<p>Số TC: 2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30 TH:0 Tự học:60</p>	
47	Kinh tế dược	<p>- Cần nắm được kiến thức về: các nội dung cơ bản của kinh tế vĩ mô; các khái niệm về thuế, các loại thuế, phí, lệ phí phải nộp hiện nay ở nước ta khi tham gia kinh doanh dược; nội dung cơ bản về loại hình doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu</p>	<p>Số TC: 3(3,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:45 TH:0</p>	

		hạn, công ty cổ phần và các loại hình kinh doanh dược đặc biệt.	Tự học:90	
48	Dược lâm sàng 1	<ul style="list-style-type: none"> - Cần nắm được được các tiêu chuẩn để lựa chọn thuốc hợp lý; 4 thông số dược động học cơ bản và ý nghĩa của chúng trong điều trị; mối liên hệ giữa hàm lượng creatinin – huyết thanh với hệ số thanh thải creatinin, ứng dụng của trị số này trong sử dụng thuốc. - Đánh giá được những thay đổi bệnh lý qua các chỉ số xét nghiệm sinh hóa, huyết học. - Nêu được các yêu cầu của thông tin thuốc và giải thích ý nghĩa của từng yêu cầu. - Nêu được định nghĩa “sốc phản vệ”, kể tên được các dụng cụ và thuốc cần có để dự phòng sốc phản vệ khi dùng thuốc; định nghĩa ADR, giải thích được các yếu tố thuộc và nguyên nhân gây ra ADR.; cơ chế về dược lực học của tương tác thuốc và ý nghĩa trong điều trị. 	<p>SốTC: 3(2,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:30</p> <p>Tự học:90</p>	
49	Dược lâm sàng 2	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những khác biệt về dược động học ở trẻ em so với người lớn và những phản ứng bất thường của cơ thể trẻ em đối với thuốc, từ đó phân tích được 3 nguyên tắc dùng thuốc cho trẻ em. - Nêu được các nguyên tắc khi kê đơn cho người cao tuổi; các nguyên tắc chung trong sử dụng thuốc cho 	<p>SốTC: 2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học:60</p>	

		<p>phụ nữ có thai và đang cho con bú;</p> <p>- Phân tích được 4 nguyên tắc sử dụng kháng sinh ; các nguyên tắc lựa chọn glucocorticoid trong điều trị, các biện pháp khác phục tác dụng phụ không mong muốn của glucocorticoid; phân tích 4 nguyên tắc sử dụng thuốc giảm đau trung ương và ngoại vi.</p> <p>- Trình bày được nguyên nhân gây thiếu và thừa vitamin, chất khoáng và cách khắc phục</p>		
50	Kiểm nghiệm	<p>- Cần nắm được: Nguyên lý của một số phương pháp hóa học, hóa lý và vi sinh thường dùng trong kiểm nghiệm; hệ thống đảm bảo chất lượng thuốc và vị trí của công tác kiểm nghiệm trong hệ thống này.</p> <p>-Có khả năng thực hiện: Các yêu cầu kiểm nghiệm nguyên liệu và các dạng thuốc khác nhau ; Các phương pháp kiểm nghiệm dụng cụ.</p> <p>- Nhận thức được trách nhiệm của Dược sĩ về mặt pháp lý cũng như mặt tinh thần đối với chất lượng thuốc.</p>	<p>SốTC: 4)3,1)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:45</p> <p>TH:30</p> <p>Tự học:120</p>	
51	Dược động học	<p>- Cần nắm được các khái niệm cơ bản về dược động học; nguyên tắc xây dựng các mô hình dược động học; các thông số dược động học cơ bản; các mô hình dược động học 1 ngăn, 2 ngăn, mô hình dùng thuốc đơn liều, đa liều, mô hình hấp thu,</p>	<p>SốTC: 3(3,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:45</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học:90</p>	

		<p>thải trừ,</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng giải thích được cách tính toán các thông số dược động học trong các mô hình. 		
52	Độc chất học	<p>Cần nắm được các phương pháp lập luận, các phương pháp xác định các chất độc vô cơ, hữu cơ và kim loại; nguyên tắc kiểm nghiệm được một số chất độc điển hình.</p>	<p>SốTC: 2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học:60</p>	
53	Thực hành dược khoa	<p><i>Cần rèn được các kỹ năng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuần thực những kỹ thuật cơ bản sử dụng trong phòng thí nghiệm. - Thuần thực những kỹ thuật cơ bản về thực hành bào chế, sản xuất thuốc. - Có khả năng sử dụng một số dụng cụ thông thường trong kiểm nghiệm thuốc. <p>Có tác phong thận trọng, tỷ mỉ, chính xác, ngăn nắp và vệ sinh trong thực hành.</p>	<p>Số TC:</p> <p>2(0,2)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:0</p> <p>TH:60</p> <p>Tự học:60</p>	
54	Nhóm GPs (GMP, GLP, GDP, GSP, GPP)	<p>Cần nắm được các quy định chung của Bộ Y tế trong đảm bảo chất lượng thuốc nhóm GPs. Nêu được các khái niệm và nội dung của quy trình thực hiện GPs.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng Thực hiện, áp dụng đúng các quy trình và các quy định của Bộ Y tế trong việc thực hiện GPs trong chuyên ngành của mình. - Nhận thức được tầm quan trọng của việc áp dụng GPs trong sản 	<p>SốTC: 2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học:60</p>	

		xuất, kiểm tra chất lượng, bảo quản, lưu thông, phân phối dược phẩm.		
55	Phương pháp NCKH	<p>- Cần nắm được những kiến thức cơ bản về các dạng vận động vật lý và các quy luật của nó trong thế giới tự nhiên; Nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chẩn đoán, điều trị, chăm sóc; Các ứng dụng chính của các yếu tố vật lý lên cơ thể sống phục vụ mục đích bảo vệ cơ thể và môi trường; Thực hiện được một số phương pháp đo lường trong vật lý - lý sinh tại phòng thực tập.</p>	<p>Số TC:2TC (1,1) Số giờ:- LT:15 TH:30 -Tự học:45</p>	
56	<p>Thực tế cơ sở</p> <p>(đi thực tế tại các cơ sở dược : nhà máy sản xuất , các trung tâm kiểm nghiệm, các trung tâm y tế dự phòng, các nhà thuốc, khoa dược bệnh viện; công ty kinh doanh...)</p>	<p>Có thể mô tả được chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động của các đơn vị (nơi đến thực tập).</p> <p>- Nắm được chức trách, nhiệm vụ, công việc cụ thể của Dược sĩ ở các đơn vị mình thực tập .</p> <p>-Hệ thống được các kiến thức đã học áp dụng vào thực tiễn qua thực tế cơ sở : tại trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm của tỉnh; phòng QA, QC, R&D, kho thuốc, các tổ sản xuất ở công ty dược phẩm; tại các Quầy thuốc, Nhà thuốc.</p> <p>- Thái độ: Vận dụng những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp đã học vào chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, cũng như vào các khâu công tác được phân công.</p>	<p>Số TC: 4 (0,4)</p> <p>Thực tế tại cơ sở: 4 tuần làm việc .(Chia thời gian theo nhiều đợt trong 4 học kỳ)</p>	

2.3. Kiến thức chuyên sâu (bắt buộc) và bổ trợ (tự chọn)

Chuyên ngành Dược lâm sàng (học phần bắt buộc 12 TC)

57	Dược lý 3	<ul style="list-style-type: none"> - Cần nắm những kiến thức cơ bản về các nhóm thuốc, tác dụng dược lý trên các mô và cơ quan, cách sử dụng thuốc, tác dụng không mong muốn, cách khắc phục. - Có khả năng tham gia vào quá trình điều trị bằng thuốc có hiệu quả nhất, biết cách hướng dẫn cộng đồng sử dụng thuốc hợp lý, an toàn. 	<p>2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học:60</p>	
58	Dược bệnh viện	<p>Nắm được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của khoa dược bệnh viện; chức năng nhiệm vụ của các bộ phận của Khoa dược, vai trò của DSDH .</p> <p>-Có khả năng tham gia các quy trình thuộc phạm vi Khoa Dược bệnh viện.</p> <p>Nhận thức được vai trò trách nhiệm của DS ở bệnh viện. Có ý thức trong hoạt động thông tin giới thiệu thuốc và hướng dẫn sử dụng thuốc</p>	<p>2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học:60</p>	
59	Cảnh giác Dược	<ul style="list-style-type: none"> -Nắm được sự cần thiết về cải thiện việc chăm sóc bệnh nhân và tính an toàn trong mối liên quan giữa sử dụng thuốc và sự can thiệp của điều trị và hỗ trợ điều trị; vai trò của việc cải thiện sức khỏe cộng đồng và tính an toàn trong sử dụng thuốc. -Có khả năng nhận biết, đánh giá, báo cáo một trường hợp nghi ngờ là tác dụng có hại của thuốc; thông tin liên lạc với tổ chức hoạt động của mạng lưới Cảnh giác Dược Việt Nam -Nhận thức được vai trò của hoạt động 	<p>2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học:60</p>	

		cảnh giác dược và hiệu quả tuyên truyền tới cộng đồng; của việc đánh giá lợi ích, thiệt hại, hiệu lực và nguy cơ của thuốc, khuyến khích sử dụng thuốc an toàn, hợp lý và hiệu quả hơn (bao gồm lợi nhuận).		
60	Sử dụng thuốc an toàn và hợp lý	<ul style="list-style-type: none"> - Cần nắm được kiến thức về cách sử dụng thuốc cho các trường hợp bệnh nhân già, trẻ, em, suy gan thận, kiến thức phối hợp sử dụng thuốc trong điều trị, cách sử dụng thuốc kháng sinh an toàn, hợp lý. - Có khả năng phân tích một số đơn thuốc điển hình. - Nhận thức được vai trò trách nhiệm của DSDH trong cộng đồng. Tham gia hoạt động thông tin giới thiệu thuốc và hướng dẫn sử dụng thuốc . 	2(2,0) Số giờ : LT:30 TH:0 Tự học:60	
61	Thực tế cơ sở chuyên ngành Dược lâm sàng (tại khoa Dược , phòng xét nghiệm bệnh viện, trạm y tế	<ul style="list-style-type: none"> • <i>Rèn luyện kỹ năng của</i> Dược sỹ đại học tại khoa Dược bệnh viện + Làm được các công việc ở kho thuốc của khoa Dược + Làm được công việc ở các khâu: thống kê, kế toán, sắp xếp, bảo quản, cấp phát, ghi chép các loại sổ, biểu mẫu tại Khoa Dược bệnh viện. + Theo dõi và nhận xét được việc sử dụng thuốc tại các Khoa lâm sàng, phối hợp thuốc, tác dụng phụ của thuốc (Cảnh giác Dược) 	SốTC: 4(0,4) Thực tế tại cơ sở :4 tuần	
B.1 Chuyên ngành Quản lý – Cung ứng Dược (học phần bắt buộc 12 TC)				

62	Bảo quản thuốc và DCYT	<p>Cần áp dụng được các nguyên tắc Thực hành tốt bảo quản thuốc- GSP.</p> <p>Nắm được sơ lược về cấu tạo, tính chất vật liệu. Các nguyên nhân chính gây hư hỏng dụng cụ. Các kỹ thuật bảo quản Vật tư y tế thích hợp.</p> <p>Có khả năng xác định yếu tố nhiệt độ, độ ẩm ảnh hưởng đến kho thuốc, áp dụng biện pháp thông gió, hút ẩm hiệu quả và phù hợp; sắp xếp hàng hóa trong kho thuốc, phân loại được các dụng cụ y tế và cách bảo trì.</p>	<p>2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30 TH:0 Tự học:60</p>	
63	Marketing Dược	<p>Cần nắm được những yếu tố ảnh hưởng đến việc kinh doanh thuốc; khái niệm về marketing nói chung và marketing dược nói riêng.</p> <p>+ Có khả năng phân biệt so sánh 2 phương pháp cơ bản của phân phối: bán sỉ và bán lẻ.</p> <p>+ Nắm được những quy định về tổ chức, phân loại, sắp xếp thuốc trong kho của cơ sở bán thuốc lẻ; thương hiệu và cách quảng bá thương hiệu.; những kiến thức để chuẩn bị cho sự hình thành và tổ chức một cơ sở kinh doanh thuốc.</p> <p>- Có khả năng vận dụng được những kiến thức đã học vào thực tiễn quản lý, cung ứng thuốc.</p>	<p>3(3,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:45 TH:0 Tự học:90</p>	
64	Kinh tế doanh nghiệp Dược	<p>Cần nắm được những khái niệm cơ bản của kinh tế học, làm nền tảng để mở rộng phân tích và tìm hiểu về kinh tế dược;</p> <p>Cần hiểu khái quát về dự án ; về đầu tư ; cách thẩm định dự án đầu tư của một cơ sở kinh doanh thuốc; một số luật thuế hiện</p>	<p>3(3,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:45 TH:0 Tự</p>	

		<p>hành của Việt Nam.</p> <p>Có khả năng nêu lên và xử lý được một cách cơ bản những vấn đề thường gặp của ngành dược trong kinh tế thị trường; Tính được những loại thuế hiện hành trong hoạt động kinh doanh dược; vận dụng được các hình thức đầu tư và biết cách phòng tránh rủi ro.</p> <p>Xác định được lòng yêu nghề, với tâm phục vụ nhân dân, đảm bảo tuân thủ được những nguyên tắc và quy định của ngành.</p>	học:90	
65	Thực tế cơ sở chuyên ngành Quản lý Cung ứng Thuốc. (<i>tại các công ty kinh doanh, các đại lý bán sỉ, các quầy thuốc nhà thuốc bán lẻ...</i>)	<p>- Rèn luyện kỹ năng công tác của dược sĩ tại đơn vị cơ sở Quản lý cung ứng thuốc.</p> <p>+ Làm được các công việc ở phòng QA, QC, R&D, kho thuốc ở công ty dược phẩm</p> <p>+ Làm được công việc ở các khâu: thống kê, kế toán, sắp xếp, bảo quản, cấp phát, ghi chép các loại sổ, biểu mẫu tại cơ sở thực tập</p> <p>+ Thực hiện các kỹ năng giao tiếp truyền thông, tư vấn, giáo dục sức khỏe tại cộng đồng, sử dụng thuốc an toàn, hợp lý..</p>	4(0,4) Số giờ : Thực tế chuyên ngành tại cơ sở:	
Các học phần bổ trợ tự chọn 5/9 (10 TC)				
66	Tổ chức y tế và chương trình y tế quốc gia	Cần nắm những kiến thức về hệ thống tổ chức, quản lý và hoạt động của ngành y tế nói chung và của ngành điều dưỡng Việt Nam; chức năng, nhiệm vụ, tổ chức quản lý của người điều dưỡng và hệ thống tổ chức điều dưỡng; Thể hiện được sự hiểu biết các quy định pháp luật về sức khỏe, chính trị và xã hội của quốc gia.	2(2,0) Số giờ : LT:30 TH:9 Tự học: 60	

67	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	<p>Cần nắm được các cơ chế chính về sự phân hủy thuốc; các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân hủy của thuốc; các phương pháp tính tuổi thọ và hạn dùng của dược phẩm.</p> <p>Có khả năng xác định hạn dùng của thuốc theo qui định của ICH.</p> <p>Có nhận thức đúng đắn về tuổi thọ của thuốc từ đó hành động đúng đắn trong sử dụng thuốc</p>	<p>2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học: 60</p>	
68	Đa dạng tài nguyên thuốc	<p>Cần nắm được khái niệm về tài nguyên thuốc ở Việt nam; các nội dung của công tác phát triển tài nguyên thuốc từ nguồn Dược liệu và trí thức bản địa.</p> <p>Có khả năng khai thác các tri thức bản địa về dùng cây thuốc trị bệnh.</p> <p>-Có nhận thức đúng đắn trong nuôi trồng thu hái sử dụng dược liệu.</p>	<p>2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học: 60</p>	
69	Dược xã hội học	<p>- Cần nắm được những nội dung chủ yếu của luật bảo vệ sức khỏe nhân dân, luật khám, chữa bệnh và luật bảo hiểm y tế; những nội dung chủ yếu của luật dược; điều lệ thuốc phòng, chữa bệnh; chính sách quốc gia về thuốc, thuốc thiết yếu và sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, có hiệu quả.</p>	<p>2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học: 60</p>	
70	Dược dịch tễ học	<p>- Cần nắm được các khái niệm cơ bản và các phương pháp nghiên cứu, điều tra dịch tễ học; các nguyên tắc và cách tiến hành các phương pháp nghiên cứu dịch tễ dược học</p> <p>- Biết cách thiết kế nghiên cứu dịch tễ dược học.</p>	<p>2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học: 60</p>	

71	Kỹ năng giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Cần nắm bắt được những kiến thức cơ bản về giao tiếp - ứng xử. - Có khả năng phân tích, đánh giá các mối quan hệ giao tiếp một cách hợp lý; sử dụng tối ưu các phương tiện giao tiếp; thiết lập, phát triển các mối quan hệ trong cuộc sống và trong công việc. - Nhận thức được tầm quan trọng của việc trở thành một người giao tiếp giỏi, có ý thức rèn luyện phẩm chất giao tiếp nghề nghiệp. 	<p>2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học: 60</p>	
72	Mỹ phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Cần nắm kiến thức cơ bản về mỹ phẩm; cách phân loại, công dụng của các loại mỹ phẩm; các tiêu chuẩn chất lượng cơ bản của mỹ phẩm, các chỉ tiêu chính về quản lý chất lượng mỹ phẩm ở Việt Nam. - Rèn luyện được khả năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày. - Nhận thức được vai trò của người dược sĩ trong hướng dẫn sử dụng mỹ phẩm, kiểm soát chất lượng mỹ phẩm trong lĩnh vực mình công tác 	<p>2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học: 60</p>	
73	Thực phẩm chức năng	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Cần nắm các</i> kiến thức cơ bản, nền tảng và nâng cao về các hợp phần thực phẩm, các chất có hoạt tính sinh học, các bệnh có liên quan đến dinh dưỡng thực phẩm. - <i>Có khả năng:</i> phân tích, giải thích và lập luận giải quyết các vấn đề về có liên quan đến lĩnh vực thực phẩm chức năng; làm việc nhóm, thành lập, điều hành và lãnh đạo nhóm về những vấn đề có liên quan thực phẩm chức năng; giao tiếp bằng lời nói, văn bản, các phương tiện điện tử/đa truyền thông, thuyết trình, thảo luận và 	<p>2(2,0)</p> <p>Số giờ :</p> <p>LT:30</p> <p>TH:0</p> <p>Tự học: 60</p>	

		đàm phán; xây dựng các quy trình công nghệ chế biến thực phẩm chức năng. - Nhận thức được vai trò và trách nhiệm của bản thân khi hoạt động có liên quan tới sản xuất, tồn trữ, cung ứng thực phẩm chức năng.		
* Chọn 05 học phần (10 tín chỉ) trong phần kiến thức bổ trợ **Hoặc làm Luận văn tốt nghiệp (được tính thay thế cho 10 tín chỉ kiến thức bổ trợ .				

7.2 Cấu trúc chương trình

Kiến thức giáo dục đại cương:

Kiến thức giáo dục đại cương (tín chỉ)	Lý luận chính trị	Khoa học xã hội	Ngoại ngữ	Toán, tin học, Khoa học tự nhiên	Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng, an ninh	Ghi chú
47	10	8	12	17	3	8	Bắt buộc

*Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng

Kiến thức cơ sở, ngành và chuyên ngành:

	Kiến thức cơ sở	Kiến thức ngành	Kiến thức chuyên ngành		Ghi chú
			Quản lý – Cung ứng thuốc	Dược lý – Dược lâm sàng	
100 (LT =TH)	40 (30+10)	60 (44+16)	12 (8+4)	12 (8+4)	Bắt buộc
12TC/18TC	0	0	10	10	Tự chọn

Phân bổ thời lượng và môn học của chương trình:

STT	Học kỳ	Số học phần	Số tín chỉ	Ghi chú	
1	I	6	18		
2	II	7	18		
3	III	7	17		
4	IV	7	18	<i>Thực tế cơ sở ngành ITC x 4 đợt trong các học kỳ IV, VI, VII, VIII.</i>	
5	V	6	18		
6	VI	7	18		
7	VII	7	18		
8	VIII	8	18		
9	IX (A)	7	16		Bao gồm 3 môn học kiến thức ngành, các môn học kiến thức chuyên ngành <i>Thực tế cơ sở chuyên ngành 4 TC</i>
	IX (B)	8	16		
10	X	5	10		Học 5 học phần tự chọn (10TC) hoặc làm khóa luận tốt nghiệp.
Tổng số		70 (71)	169	<i>71 học phần cho chuyên ngành Dược lý – Dược lâm sàng</i>	

Kiến thức giáo dục đại cương (47 TC chiếm 27,48%)

Lý luận chính trị

STT	Tên môn học	Số TC	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc/ Tự chọn
1	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin 1	2	2	0	Bắt buộc
2	Những nguyên lý của CN Mác-Lênin 2	3	3	0	Bắt buộc
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	Bắt buộc

4	Đường lối cách mạng của Đảng CS VN	3	3	0	Bắt buộc
Tổng cộng		10	10	0	

Khoa học xã hội

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc /Tự chọn
1	Tâm lý và đạo đức y học	2	2	0	Bắt buộc
2	Truyền thông và giáo dục sức khỏe	2	2	0	Bắt buộc
3	Nhà nước và pháp luật	2	2	0	Bắt buộc
4	Môi trường và con người	2	2	0	Bắt buộc
Tổng cộng		8	8	0	

Ngoại ngữ

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc /Tự chọn
1	Anh văn 1		3	0	Bắt buộc
2	Anh văn 2		3	0	Bắt buộc
3	Anh văn 3 (bao gồm chuyên ngành)	3	3	0	Bắt buộc
4	Anh văn 4(bao gồm chuyên ngành)	3	3	0	Bắt buộc
Tổng cộng		12	12	0	

Tin học, Khoa học tự nhiên

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc /Tự chọn
1	Toán Xác suất và thống kê	3	2	1	Bắt buộc
2	Tin học đại cương	2	1	1	Bắt buộc
3	Tin học ứng dụng	2	1	1	Bắt buộc
4	Vật lý đại cương	4	3	1	Bắt buộc
5	Hóa đại cương vô cơ	3	2	1	Bắt buộc
6	Sinh học và di truyền	3	3	0	Bắt buộc
Tổng cộng		17	12	5	

Giáo dục thể chất

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc /Tự chọn
1	Giáo dục thể chất	3	0	3	Bắt buộc
Tổng cộng		3	0	3	

Giáo dục quốc phòng, an ninh

S TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc /Tự chọn
1	Giáo dục quốc phòng, an ninh	6	3	3	Bắt buộc
2	Y học quân sự	2	2	0	Bắt buộc
Tổng cộng		8	5	3	

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (122 TC chiếm 72,52%)

Kiến thức cơ sở ngành (40 TC chiếm 23,39%, buộc phải có)

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc / Tự chọn
1	Hóa sinh 1	3	2	1	Bắt buộc
2	Hóa sinh 2	3	2	1	Bắt buộc
3	Hóa hữu cơ 1	2	2	0	Bắt buộc
4	Hóa hữu cơ 2	3	2	1	Bắt buộc
5	Hóa phân tích 1	3	2	1	Bắt buộc
6	Hóa phân tích 2	4	3	1	Bắt buộc
7	Giải phẫu - Sinh lý	4	3	1	Bắt buộc
8	Vi sinh	3	2	1	Bắt buộc
9	Ký sinh trùng	3	2	1	Bắt buộc
10	Sinh lý bệnh và miễn dịch	2	2	0	Bắt buộc
11	Hóa lý dược	3	2	1	Bắt buộc
12	Bệnh học	3	3	0	Bắt buộc
13	Thực vật dược	4	3	1	Bắt buộc
Tổng cộng		40	30	10	

Kiến thức ngành, và thực tập cơ sở (bắt buộc phải có, 60 TC chiếm 36.26%)

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc /
-----	-------------	------------	-----------	-----------	------------

					Tự chọn
1	Dược lý 1	3	2	1	Bắt buộc
2	Dược lý 2	3	3	0	Bắt buộc
3	Dược liệu 1	3	2	1	Bắt buộc
4	Dược liệu 2	3	2	1	Bắt buộc
5	Hoá dược 1	3	2	1	Bắt buộc
6	Hoá dược 2	3	2	1	Bắt buộc
7	Bào chế & Sinh dược học 1	3	2	1	Bắt buộc
8	Bào chế & Sinh dược học 2	3	2	1	Bắt buộc
9	Công nghệ sản xuất dược phẩm	2	2	0	Bắt buộc
10	Dược học cổ truyền	3	2	1	Bắt buộc
11	Pháp chế dược	2	2	0	Bắt buộc
12	Tổ chức quản lý dược	2	2	0	Bắt buộc
13	Kinh tế dược	3	3	0	Bắt buộc
14	Dược lâm sàng 1	3	2	1	Bắt buộc
15	Dược lâm sàng 2	2	2	0	Bắt buộc
16	Kiểm nghiệm	4	3	1	Bắt buộc
17	Dược động học	3	3	0	Bắt buộc

18	Độc chất học	2	2	0	Bắt buộc
19	Thực hành dược khoa	2	0	2	Bắt buộc
20	Nhóm GPs (GMP, GLP, GDP, GSP, GPP)	2	2	0	Bắt buộc
21	Thực tế cơ sở	4	0	4	Bắt buộc
22	Phương pháp NCKH	2	2	0	Tự chọn
Tổng cộng		60	44	16	

Kiến thức chuyên sâu (12TC) và kiến thức bổ trợ (10TC tự chọn): 12,86%

A- Các học phần bắt buộc:

STT	Tên môn học	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc / Tự chọn
Kiến thức chuyên sâu ngành Quản lý và Cung ứng thuốc					
1	Bảo quản thuốc và Dụng cụ y tế	2	2	0	Bắt buộc
2	Marketing Dược	3	3	0	Bắt buộc
3	Kinh tế doanh nghiệp	3	3	0	Bắt buộc
4	Thực tế cơ sở chuyên ngành	4	0	4	Bắt buộc
		12	8	4	
Kiến thức chuyên sâu ngành Dược lâm sàng					
1	Dược lý 3	2	2	0	Bắt buộc
2	Dược bệnh viện	2	2	0	Bắt buộc

3	Cảnh giác Dược	2	2	0	Bắt buộc
4	Sử dụng thuốc an toàn và hợp lý	2	2	0	Bắt buộc
5	Thực tế cơ sở chuyên ngành	4	0	4	Bắt buộc
		12	8	4	

B. Kiến thức bổ trợ, các học phần tự chọn (chọn 05 học phần)

STT	Tên môn học	Số tín chi	Lý thuyết	Thực hành	Bắt buộc / Tự chọn
1	Tổ chức y tế và chương trình y tế quốc gia	2	2	0	Tự chọn
2	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	2	2	0	Tự chọn
3	Đa dạng tài nguyên thuốc	2	2	0	Tự chọn
4	Dược xã hội học	2	2	0	Tự chọn
5	Dược dịch tễ học	2	2	0	Tự chọn
6	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0	Tự chọn
7	Mỹ phẩm	2	2	0	Tự chọn
8	Thực phẩm chức năng	2	2	0	Tự chọn
Tổng cộng		10	10	0	

8. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

8.1. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

HỌC KỲ I

STT	Môn / Học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Khoa/Bộ môn giảng dạy
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	3	3	0	Khoa Cơ bản
2	Tiếng Anh 1	3	3	0	Khoa Ngoại ngữ
3	Vật lý đại cương	4	3	1	Khoa Cơ bản
4	Hoá đại cương vô cơ	3	2	1	Khoa Cơ bản
5	Sinh học và di truyền	3	3	0	Khoa Cơ bản
6	Tâm lý và đạo đức y dược	2	2	0	Khoa Y Dược
7	Giáo dục thể chất 1	1*	0	1*	Khoa cơ bản
TỔNG CỘNG		18	16	2	

(không tính các môn Giáo dục thể chất)

HỌC KỲ II

STT	Môn / Học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Khoa/Bộ môn giảng dạy
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	2	2	0	Khoa Cơ bản
2	Tiếng Anh 2	3	3	0	Khoa Ngoại ngữ
3	Nhà nước và pháp luật	2	2	0	Khoa Luật
4	Tin học đại cương	2	1	1	Khoa Cơ bản
5	Toán Xác suất và thống kê	3	2	1	Khoa Cơ bản

6	Giải phẫu -sinh lý	4	3	1	Khoa Y Dược
7	Thực hành dược khoa	2	0	2	Khoa Y dược
8	Giáo dục thể chất 2	1*	0	1*	Khoa Cơ bản
TỔNG CỘNG		18	13	5	

(không tính các môn Giáo dục thể chất)

HỌC KỲ III

STT	Môn / Học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Khoa/Bộ môn giảng dạy
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	Khoa Cơ bản
2	Hoá hữu cơ 1,	2	2	0	Khoa Cơ bản
3	Anh văn 3	3	3	0	Khoa Ngoại ngữ
4	Dược học cổ truyền	3	2	1	Khoa Y dược
5	Thực vật dược	4	3	1	Khoa Y dược
6	Hoá phân tích 1	3	2	1	Khoa Cơ bản
7	Giáo dục thể chất	1*	0	1*	Khoa Cơ bản
8	Giáo dục quốc phòng, an ninh*	6*	3*	3*	
TỔNG CỘNG		17	14	3	

(không tính các môn Giáo dục quốc phòng)

HỌC KỲ IV

STT	Môn / Học phần	Số tín chi	Lý thuyết	Thực hành	Khoa/Bộ môn giảng dạy
1	Đường lối CM của ĐCSVN	3	3	0	Khoa Cơ bản
2	Môi trường và con người	2	2	0	Khoa Môi trường
3	Sinh lý bệnh và miễn dịch	2	2	0	Khoa Y dược
4	Hóa lý dược	3	2	1	Khoa Y dược
5	Hoá hữu cơ 2	3	2	1	Khoa Cơ bản
6	Hoá phân tích 2	4	3	1	Khoa Cơ bản
7	<i>Thực tế cơ sở (1)</i>	1	0	1	<i>Cơ sở Dược</i>
8	Y học quân sự*	2*	2*	0*	
TỔNG CỘNG		18	14	4	

HỌC KỲ V

STT	Môn / Học phần	Số tín chi	Lý thuyết	Thực hành	Khoa/Bộ môn giảng dạy
1	Ký sinh trùng	3	2	1	Khoa Y dược
2	Dược lý 1	3	2	1	Khoa Y dược
3	Hóa sinh 1	3	2	1	Khoa Y Dược
4	Bào chế & Sinh dược học 1	3	2	1	Khoa Y dược
5	Dược liệu 1	3	2	1	Khoa Y dược

6	Kinh tế Dược	3	3	0	Khoa Y Dược
TỔNG CỘNG		18	13	5	

HỌC KỲ VI

STT	Môn / Học phần	Số tín chi	Lý thuyết	Thực hành	Khoa/Bộ môn giảng dạy
1	Độc chất học	2	2	0	Khoa Y Dược
2	Dược liệu 2	3	2	1	Khoa Y dược
3	Bào chế & Sinh dược học 2	3	2	1	Khoa Y dược
4	Dược lý 2	3	3	0	Khoa Y dược
5	Bệnh học	3	3	0	Khoa Y Dược
6	Hóa sinh 2	3	2	1	Khoa Y Dược
7	<i>Thực tế cơ sở (2)</i>	1	0	1	<i>Cơ sở Dược</i>
TỔNG CỘNG		18	14	4	

HỌC KỲ VII

STT	Môn / Học phần	Số tín chi	Lý thuyết	Thực hành	Khoa/Bộ môn giảng dạy
1	Anh văn 4	3	3	0	Khoa Ngoại ngữ
2	Hoá dược 1	3	2	1	Khoa Y dược
3	Dược lâm sàng 1,	3	2	1	Khoa Y Dược

4	Tổ chức quản lý dược	2	2	0	Khoa Y dược
5	Vi sinh	3	2	1	Khoa Y dược
6	Dược động học	3	3	0	Khoa Y dược
7	Thực tế cơ sở (3)	1	0	1	Cơ sở Dược
TỔNG CỘNG		18	14	4	

HỌC KỲ VIII

STT	Môn / Học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Khoa/Bộ môn giảng dạy
1	Nhóm GPs (GMP, GLP, GDP, GSP, GPP)	2	2	0	Khoa Y D
2	Tin học ứng dụng	2	1	1	Khoa Cơ bản
3	Công nghiệp sản xuất dược phẩm	2	2	0	Khoa Y Dược
4	Pháp chế Dược	2	2	0	
5	Kiểm nghiệm dược phẩm	4	3	1	Khoa Y dược
6	Hoá dược 2	3	2	1	Khoa Y dược
7	Dược lâm sàng 2	2	2	0	Khoa Y D
8	Thực tế cơ sở (4)	1	0	1	Cơ sở Dược
TỔNG CỘNG		18	14	4	

HỌC KỲ IX: Thực tế cơ sở và học các học phần chuyên sâu

STT	Tên môn học	Số tín chi	Lý thuyết	Thực hành	Bộ môn/ khoa
1	Truyền thông và giáo dục sức khoẻ	2	2	0	Khoa Y D
3	Phương pháp NCKH	2	2	0	Khoa YD
Chuyên ngành Quản lý và Cung ứng thuốc					
4	Bảo quản thuốc và Dụng cụ y tế	2	2	0	KhoaYD
5	Marketing Dược	3	3	0	KhoaYD
6	Kinh tế doanh nghiệp	3	3	0	KhoaYD
7	<i>Thực tế cơ sở chuyên ngành</i>	4	0	4	<i>Cơ sở</i>
		16	12	4	
Chuyên ngành Dược lâm sàng					
4	Dược lý 3	2	2	0	KhoaYD
5	Dược bệnh viện	2	2	0	KhoaYD
6	Cảnh giác Dược	2	2	0	KhoaYD
7	Sử dụng thuốc an toàn và hợp lý	2	2	0	KhoaYD
8	<i>Thực tế cơ sở chuyên ngành</i>	4	0	4	<i>Cơ sở</i>
		16	12	4	

(*Thực tế chuyên ngành được sắp xếp trong học kỳ IX và X)

HỌC KỲ X:

Hoàn tất chương trình	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Khoa/ bộ môn
<i>Chọn 05 học phần kiến thức bổ trợ</i>	10	10	0	Khoa YD
<i>(hoặc) làm luận văn tốt nghiệp</i>	10			Tại cơ sở

8.2 Hướng dẫn chung

8.2.1. Chương trình

Chương trình chi tiết đào tạo Dược học trình độ đại học hệ chính quy gồm 169 tín chỉ, trong đó: 47 tín chỉ giáo dục đại cương; 122 tín chỉ giáo dục chuyên nghiệp bắt buộc (gồm 40 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành, 60 tín chỉ kiến thức ngành và thực hành tại cơ sở; 22 tín chỉ chuyên ngành sâu và kiến thức bổ trợ ngành tự chọn (10/16));

Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Văn Lang tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng kiến thức đã quy định;

Phần nội dung chương trình tự chọn: Trường Đại học Văn Lang chuẩn bị **16 tín chỉ** để sinh viên lựa chọn chủ đề để học **đủ 10 tín chỉ theo quy định**;

Trên cơ sở các tín chỉ bắt buộc và tín chỉ tự chọn đã được phê duyệt, Trường Đại học Văn Lang biên soạn chương trình chi tiết từng môn học và trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để thực hiện.

8.2.2. Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian

Trường Đại học Văn Lang sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các môn học của các học kỳ và phải đảm bảo tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành Dược. Trường Đại học Văn Lang sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

8.2.3. Thực tập, thực tế chuyên môn theo chuyên ngành

Thực tập: tổ chức thực tập tại phòng thí nghiệm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, tùy theo học phần, nhà trường có thể quy định điểm kết thúc môn học là tổng hợp của điểm lý thuyết và điểm thực tập.

Học tập thực tế cơ sở ngành được tổ chức vào các học kỳ IV, V, VI, VII; thực tế cơ sở chuyên ngành tập trung vào học kỳ IX sau khi sinh viên đã học xong các môn cơ sở ngành và chuyên ngành liên quan.

8.2.4. Phương pháp dạy và học

Việc tự học của sinh viên được chú trọng. Mỗi tín chỉ đều có tổ chức kiểm tra phần nội dung tự học.

Tăng cường các phương tiện nghe nhìn, dạy và học theo phương pháp tích cực, lấy sinh viên làm trọng tâm. Đảm bảo sách giáo khoa và tài liệu tham khảo cho sinh viên. Tổ chức kiểm tra sau mỗi buổi thực tập tại phòng thí nghiệm. Đối với học tập thực tế tại các cơ sở dục, phân công giảng viên của bộ môn kết hợp với giảng viên kiêm nhiệm tại chỗ để giám sát việc học tập của sinh viên. Tổ chức kiểm tra khi kết thúc mỗi đợt thực tế.

8.2.5. Kiểm tra, thi

Sau mỗi học phần, sinh viên sẽ được tổ chức đánh giá kết thúc học phần.

Điểm đánh giá học phần được tính theo thang điểm cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần.

Điểm học tập trung bình chung của mỗi học kỳ, mỗi năm học, mỗi khóa học được tính theo công thức đã quy định xếp loại kết quả học tập theo quy định chung./.

8.3. Hướng dẫn thực hiện:

Khi thực hiện chương trình đào tạo, các đơn vị có liên quan cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

8.3.1. Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo đã được Hiệu trưởng ban hành để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi giờ cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

8.3.2. Đối với giảng viên.

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước ít nhất một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.
- Tổ chức cho sinh viên các buổi Seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án. Giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ: thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành, tại phòng thí nghiệm và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

Kiểm tra đánh giá:

- Điểm đánh giá đối với học phần gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên (hoặc tiểu luận), điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm đánh giá bài tập lớn, điểm chuyên cần, điểm thi giữa kỳ và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và phải có trọng số không dưới 50%.

- Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

8.3.3. Đối với sinh viên.

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.
- Phải nghiên cứu đề cương môn học/học phần trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.
- Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

8.4. Qui mô tuyển sinh trong những năm đầu:

Nếu được Bộ cho phép mở ngành và tuyển sinh, dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong năm đầu tiên của ngành Dược là 50 sinh viên, năm thứ hai 100, năm thứ ba 150, và từ năm thứ tư trở đi tuyển sinh 200 sinh viên/năm.

III. Đề nghị và cam kết thực hiện

1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Địa chỉ website: <http://www.vanlanguni.edu.vn/>

2. Đề nghị của cơ sở đào tạo

Từ các căn cứ khoa học cũng như thực trạng đào tạo và nhu cầu nhân lực ngành DƯỢC HỌC; với sự chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, kỹ thuật viên và cơ sở vật chất, Trường Đại học Văn Lang kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giao nhiệm vụ đào tạo ngành DƯỢC HỌC trình độ đại học - mã ngành 52720401 cho Nhà trường kể từ năm 2018.

3. Cam kết triển khai thực hiện.

Trường Đại học Văn Lang xin cam kết đảm bảo đầy đủ các điều kiện mở ngành và chất lượng đào tạo theo quy định hiện hành.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2017



PGS.TS Trần Thị Mỹ Diệu